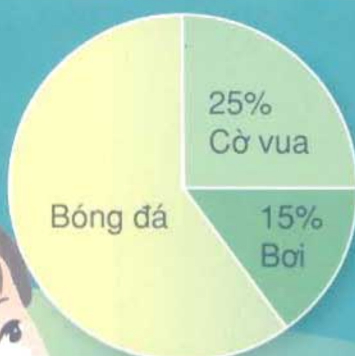
Trường : ....
Lớp : ....
Họ, tên : ....
Năm học : 20..... - 20.....

Vở bài tập TOÁN 5

TẬP HAI



$$\times \begin{array}{r} 3 \text{ phút } 5 \text{ giây} \\ 7 \\ \hline \ldots\ldots\ldots\ldots \end{array}$$



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VỞ BÀI TẬP TOÁN 5 - TẬP 2

(Tái bản lần thứ năm)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - VŨ QUỐC CHUNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT
ĐỖ TRUNG HIỆU - ĐÀO THÁI LAI - LÊ TIẾN THÀNH
Biên tập lần đầu :
NGUYỄN THỊ BÌNH - VŨ THỊ ÁI NHU
Biên tập tái bản :
NGUYỄN THỊ BÌNH
Biên tập kĩ - mĩ thuật :
TRẦN THU HƯƠNG
Trình bày bìa :
BÙI QUANG TUẤN
Minh hoạ :
NGUYỄN THỊ HỒNG VY
Sửa bản in :
PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)
Chế bản :
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

01-2011/CXB/725-1235/GD Mã số : 1B513T1

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

VỞ BÀI TẬP TOÁN 5

1. Vở bài tập Toán 5 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa Toán 5, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, ở những nơi có điều kiện giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong thực hành, luyện tập.

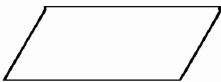
2. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 5 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, học sinh có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

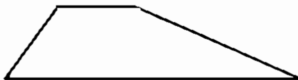
3. Trong cùng một tiết học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

Bài 90. **HÌNH THANG**

1. Nối mỗi hình với tên gọi tương ứng :

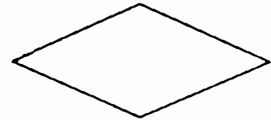


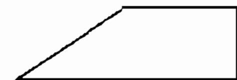




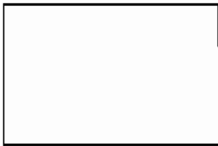
Hình bình hành
Hình chữ nhật
Hình thoi
Hình thang

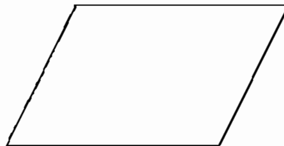


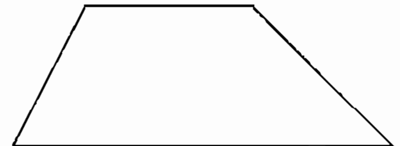




2. Cho các hình sau :


A


B

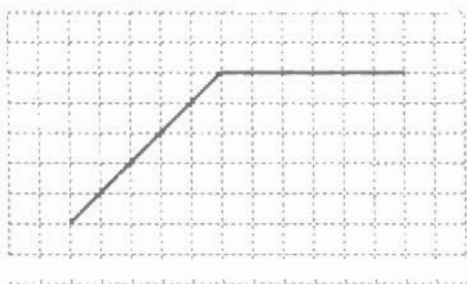

C

Hãy viết "có" hoặc "không" thích hợp vào ô trống :

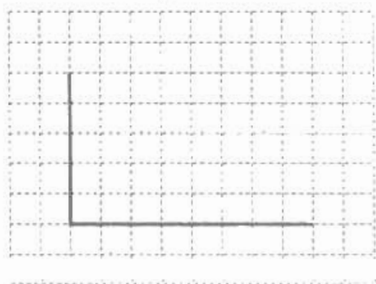
Hình / Đặc điểm	A	B	C
Có bốn cạnh và bốn góc			
Có hai cặp cạnh đối diện song song			
Chỉ có một cặp cạnh đối diện song song			
Có bốn góc vuông			

3. Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được :

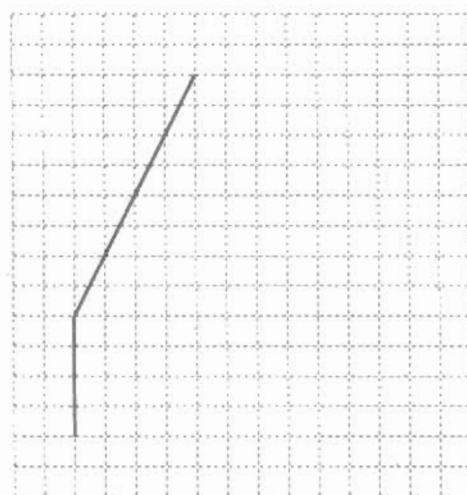
a) Hình thang



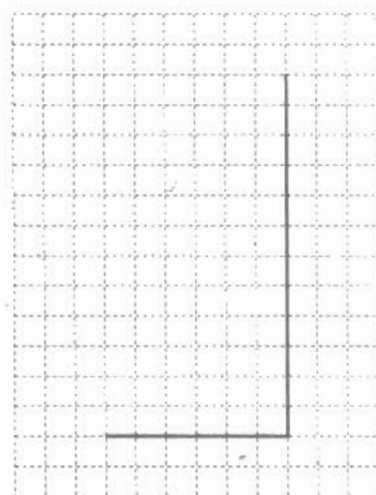
b) Hình chữ nhật



c) Hình thang

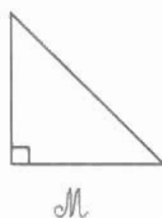


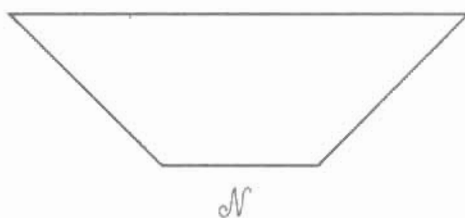
d) Hình chữ nhật



4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho các hình :



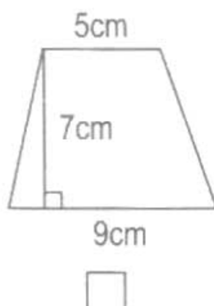


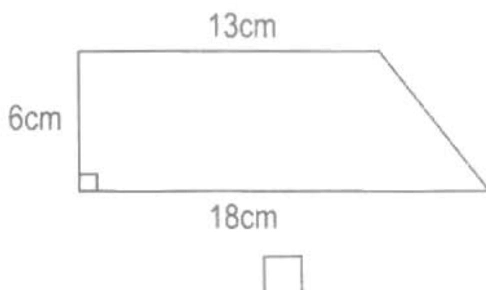
Số hình M cần thiết để ghép được hình N là :

A. 3   B. 4   C. 5   D. 6

Bài 91. DIỆN TÍCH HÌNH THANG

1. Đánh dấu × vào ô trống đặt dưới hình thang có diện tích bé hơn $50cm^2$.



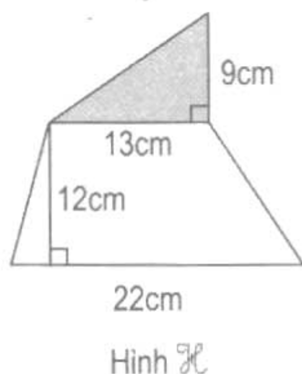


□ □

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình thang	(1)	(2)	(3)
Đáy lớn	2,8m	1,5m	$\frac{1}{3}$dm
Đáy bé	1,6m	0,8m	$\frac{1}{5}$dm
Chiều cao	0,5m	5dm	$\frac{1}{2}$dm
Diện tích			

3. Hình $\mathcal{H}$ được tạo bởi một hình tam giác và một hình thang (xem hình vẽ). Tính diện tích hình $\mathcal{H}$.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 92. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình thang			
Đáy lớn	Đáy bé	Chiều cao	Diện tích
15cm	10cm	12cm	
$\frac{4}{5}$m	$\frac{1}{2}$m	$\frac{2}{3}$m	
1,8dm	1,3dm	0,6dm	

2. Một thửa ruộng hình thang có đáy bé 26m, đáy lớn hơn đáy bé 8m, đáy bé hơn chiều cao 6m. Trung bình cứ 100m^2 thu hoạch được 70,5kg thóc. Hỏi thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc trên thửa ruộng đó ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. a) Một hình thang có diện tích 20m^2, đáy lớn 55dm và đáy bé 45dm. Tính chiều cao của hình thang.

b) Tính trung bình cộng hai đáy của một hình thang, biết rằng diện tích hình thang bằng 7m^2 và chiều cao bằng 2m.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

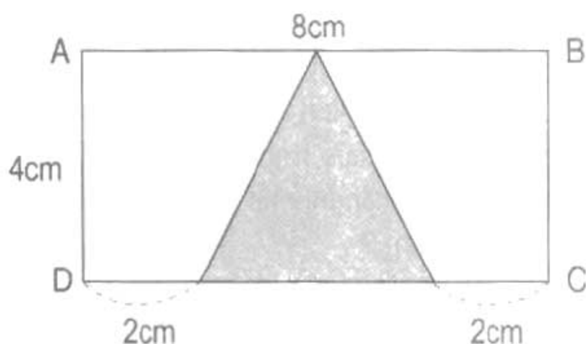
....

....

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Cho hình chữ nhật ABCD có các kích thước như hình vẽ bên :

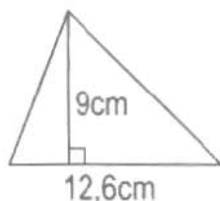
Diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật là : .... cm^2

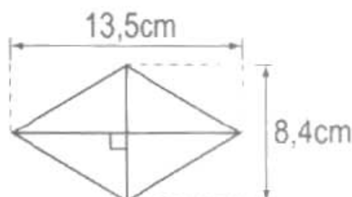


Bài 93. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Trong bốn hình sau, chỉ ra một hình có diện tích khác với diện tích của ba hình còn lại.







A *B* *C* *D*

Hình ....

2. Tính diện tích hình tam giác biết :

a) Độ dài đáy 10cm, chiều cao 8cm.

....

b) Độ dài đáy 2,2dm, chiều cao 9,3cm.

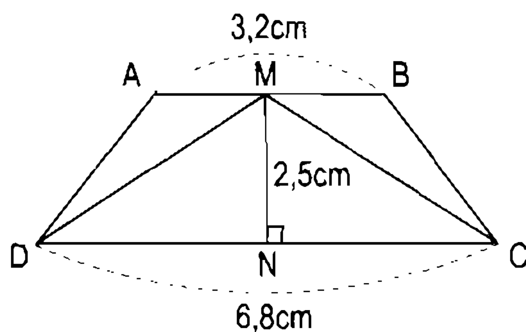
....

....

c) Độ dài đáy $\frac{4}{5}$ m, chiều cao $\frac{5}{8}$ m.

....

3. Diện tích của hình thang ABCD lớn hơn diện tích của hình tam giác MDC bao nhiêu xăng-ti-mét vuông (xem hình vẽ bên) ?



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Một hình chữ nhật có chiều dài 16m, chiều rộng 10m. Nếu chiều dài tăng thêm 4m thì diện tích của hình chữ nhật sẽ tăng lên bao nhiêu phần trăm ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 94. HÌNH TRÒN. ĐƯỜNG TRÒN

1. Vẽ hình tròn có bán kính :

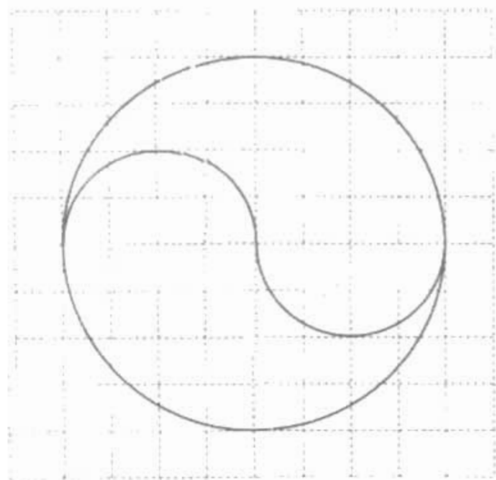
a) r = 2cm   b) r = 1,5cm

2. Vẽ hình tròn có đường kính :

a) d = 4cm

b) d = 6cm

3. Vẽ theo mẫu :





Bài 95. CHU VI HÌNH TRÒN

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Đường kính	1,2cm	1,6dm	0,45m
Chu vi			

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	5m	2,7dm	0,45cm
Chu vi			

3. Bánh xe bé của một đầu máy xe lửa có đường kính là 1,2m. Tính chu vi của bánh xe đó.

Bài giải

....

....

....

Bài 96. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	18cm	40,4dm	1,5m
Chu vi			

2. a) Chu vi của một hình tròn là 3,14m. Tính đường kính của hình tròn.

b) Chu vi của một hình tròn là 188,4cm. Tính bán kính của hình tròn.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Đường kính của một bánh xe ô tô là 0,8m.

a) Tính chu vi của bánh xe đó.

b) Ô tô đó sẽ đi được bao nhiêu mét nếu bánh xe lăn trên mặt đất được 10 vòng ; được 200 vòng ; được 1000 vòng ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

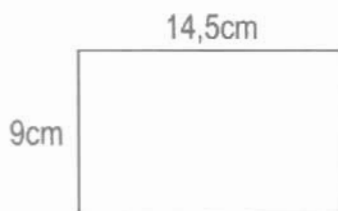
....

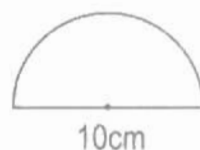
....

....

4. Tìm các hình có chu vi bằng nhau trong các hình sau :







....

....

....

....

Bài 97. DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	2,3cm	0,2dm	$\frac{1}{2}$m
Diện tích			

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Đường kính	8,2cm	18,6dm	$\frac{2}{5}$m
Diện tích			

3. Sàn diễn của một rạp xiếc dạng hình tròn có bán kính là 6,5m. Tính diện tích của sàn diễn đó.

Bài giải

....

....

....

Bài 98. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)
Bán kính	20cm	0,25m
Chu vi		
Diện tích		

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình tròn	(1)	(2)
Chu vi	31,4cm	9,42m
Diện tích		

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

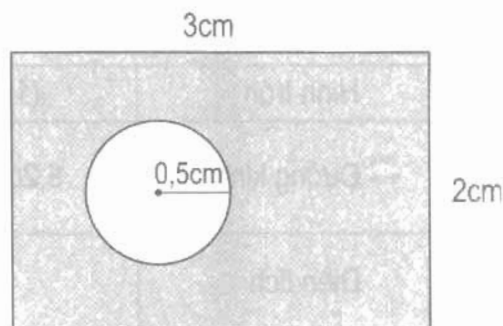
Diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật là :

A. $6,785cm^2$

B. $13,85cm^2$

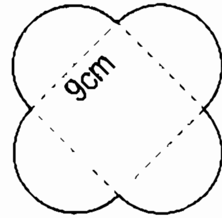
C. $5,215cm^2$

D. $6cm^2$



Bài 99. **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Tính độ dài của sợi dây thép dùng để uốn thành bông hoa như hình bên.



Bài giải

....

....

....

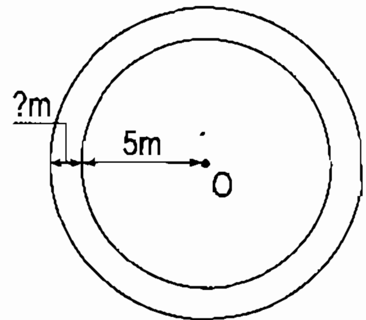
....

....

....

....

2. Hai hình tròn có cùng tâm O như hình bên. Hình tròn bé có bán kính 5m. Chu vi của hình tròn lớn là 40,82m. Hỏi bán kính hình tròn lớn dài hơn bán kính hình tròn bé bao nhiêu mét ?



Bài giải

....

....

....

....

....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Hình bên được tạo bởi nửa hình tròn và một hình tam giác.

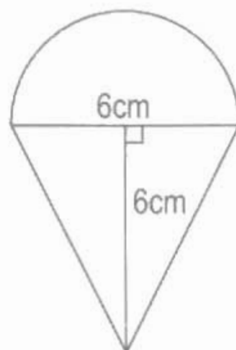
Diện tích hình bên là :

A. $46,26cm^2$

B. $50,13cm^2$

C. $28,26cm^2$

D. $32,13cm^2$



4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

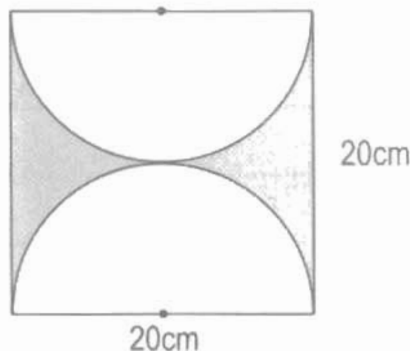
Diện tích phần đã tô đậm của hình vuông là :

A. $243cm^2$

B. $126cm^2$

C. $314cm^2$

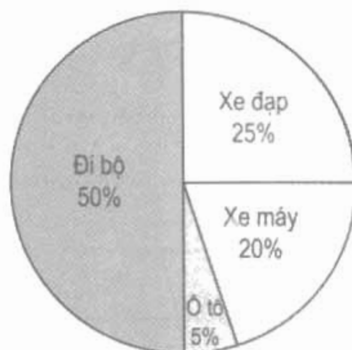
D. $86cm^2$



Bài 100. GIỚI THIỆU BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT

1. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm các phương tiện được sử dụng để đến trường học của 40 học sinh trong một lớp bán trú.

Dựa vào biểu đồ, viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :



a) Số học sinh đi bộ là ....

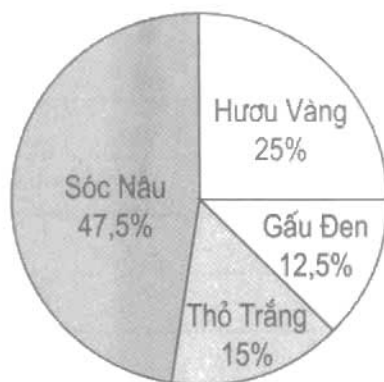
b) Số học sinh đi xe đạp là ....

c) Số học sinh được bố mẹ chở bằng xe máy là ....

d) Số học sinh được đưa đến trường bằng ô tô là ....

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Có 40 học sinh là cổ động viên của các đội bóng đá. Tỉ số phần trăm cổ động viên của từng đội bóng đá được nêu trong biểu đồ hình quạt dưới đây :



Dựa vào biểu đồ, ta tính được :

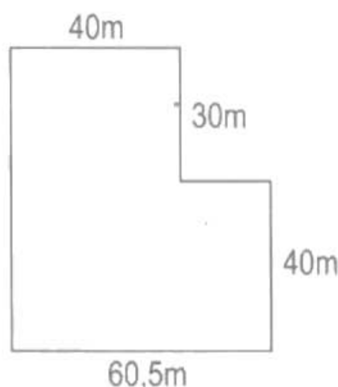
a) Số cổ động viên của đội Sóc Nâu là .... học sinh.

b) Số cổ động viên của đội Thỏ Trắng là .... học sinh.

c) Số cổ động viên của đội Hươu Vàng gấp .... lần số cổ động viên của đội Gấu Đen.

Bài 101. LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH

1. Một thửa ruộng có kích thước như hình bên. Tính diện tích thửa ruộng đó.



Bài giải

....

....

....

....

....

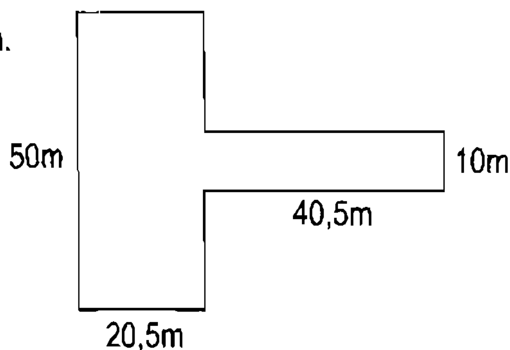
....

....

....

....

2. Một mảnh đất có kích thước như hình bên. Tính diện tích mảnh đất đó.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

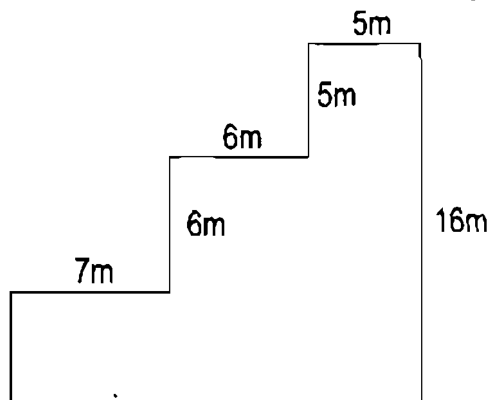
....

....

....

Bài 102. LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH (tiếp theo)

1. Tính diện tích mảnh đất có kích thước như hình dưới đây :



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

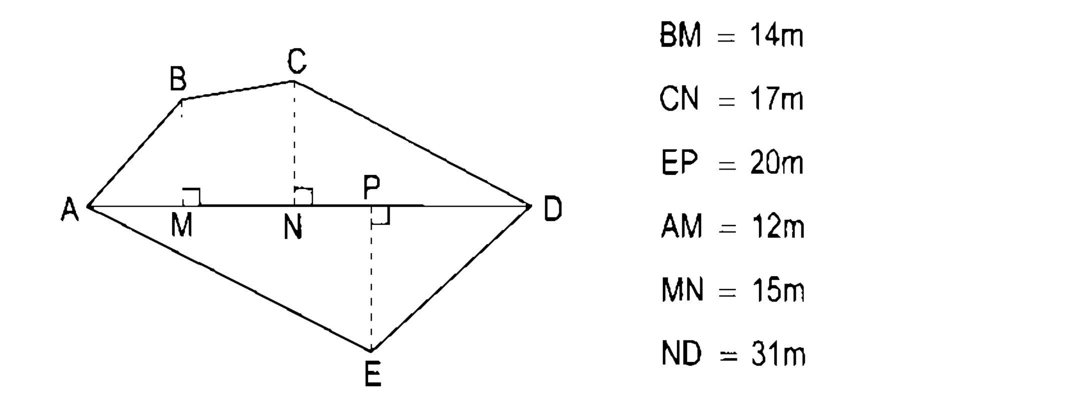
....

....

....

....

2. Tính diện tích mảnh đất có kích thước như hình vẽ dưới đây, biết :



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 103. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hình tam giác có đáy là 6,8cm và diện tích là $27{,}2cm^2$. Tính chiều cao của hình tam giác đó.

Bài giải

....

....

....

2. Nền một căn phòng là hình chữ nhật có chiều dài 5,6m, chiều rộng 5m. Người ta trải ở giữa nền căn phòng đó một tấm thảm hình vuông cạnh 4m. Tính diện tích phần nền căn phòng không được trải thảm.

Bài giải

....

....

....

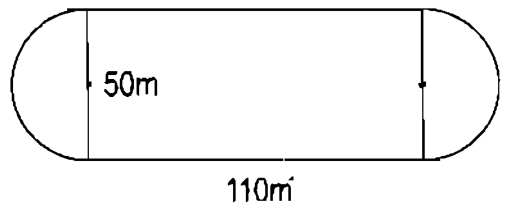
....

....

....

....

3. Một sân vận động có dạng như hình dưới đây. Tính chu vi của sân vận động đó.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

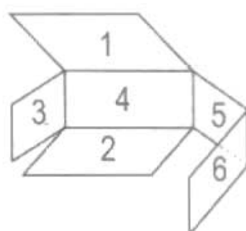
Bài 104. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT. HÌNH LẬP PHƯƠNG

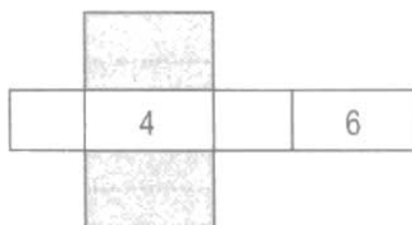
1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Hình hộp chữ nhật có : .... mặt, ... cạnh, ... đỉnh.

b) Hình lập phương có : .... mặt, ... cạnh, ... đỉnh.

2. Viết các số còn thiếu vào các mặt tương ứng :





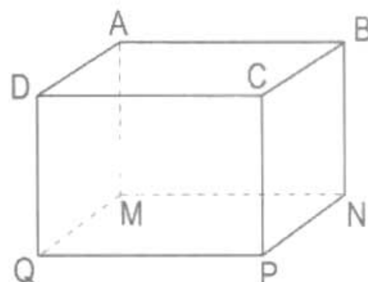
3. Cho hình hộp chữ nhật (xem hình bên).

a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

DQ = AM = ... = ...

AB = MN = ... = ...

AD = BC = ... = ...



b) Biết chiều dài 7cm, chiều rộng 4cm, chiều cao 5cm. Tính diện tích mặt đáy ABCD và các mặt bên DCPQ, AMQD.

Bài giải

....

....

....

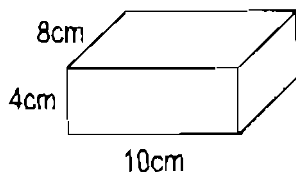
....

....

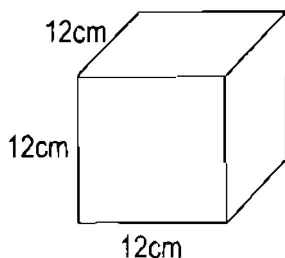
....

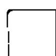
....

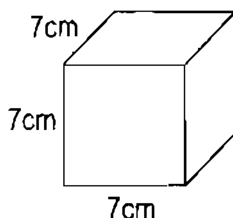
4. Ghi dấu × vào ô trống đặt dưới hình hộp chữ nhật, ghi dấu ✓ vào ô trống đặt dưới hình lập phương :

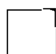


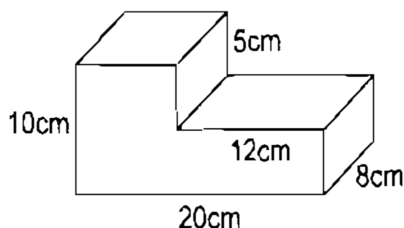














Bài 105. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần
(1)	8dm	5dm	4dm		
(2)	1,2m	0,8m	0,5m		

2. Một cái thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,2m, chiều rộng 0,8m và chiều cao 9dm. Tính diện tích tôn để làm thùng (không tính mép hàn).

Bài giải

....

....

....

....

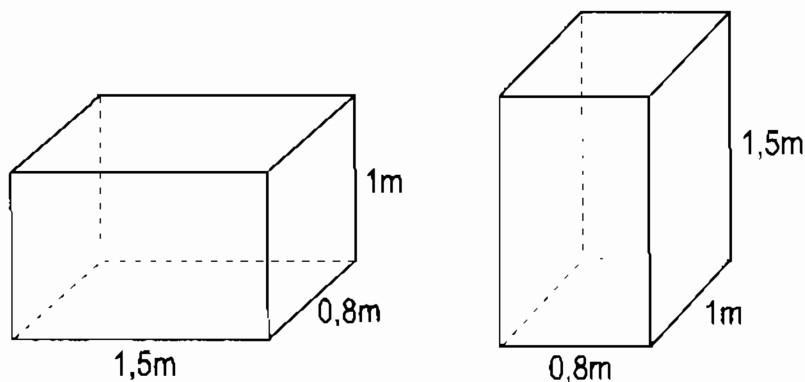
....

....

....

....

3. Viết "bằng nhau" hoặc "không bằng nhau" thích hợp vào chỗ chấm :



a) Diện tích xung quanh của hai hình hộp chữ nhật ....

b) Diện tích toàn phần của hai hình hộp chữ nhật ....

Bài 106. LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 20dm, chiều rộng 1,5m và chiều cao 12dm.

a) Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là :

....

b) Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là :

....

2. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{5}$m, chiều rộng $\frac{1}{4}$m và chiều cao $\frac{1}{3}$m.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,1m, chiều rộng 0,5m và chiều cao 1m là :

A. 1,6m^2 B. 3,2m^2 C. 4,3m^2 D. 3,75m^2

4. Người ta sơn toàn bộ mặt ngoài của một cái thùng tôn có nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8dm, chiều rộng 5dm và chiều cao 4dm. Hỏi diện tích được sơn bằng bao nhiêu đề-xi-mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Người ta xếp 4 hình lập phương bé có cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật. Hỏi có bao nhiêu cách xếp khác nhau ?

A. 1 cách

B. 2 cách

C. 3 cach

D. 4 cach

Bài 107. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Diện tích xung quanh của hình lập phương có cạnh 2,5m là :

....

b) Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 2.5m là :

....

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Cạnh của hình lập phương		10cm	
Diện tích một mặt của hình lập phương	$16cm^2$		
Diện tích toàn phần của hình lập phương			$24cm^2$

3. a) Hình lập phương thứ nhất có cạnh 8cm, hình lập phương thứ hai có cạnh 4cm. Tính diện tích xung quanh của mỗi hình lập phương.

b) Diện tích xung quanh của hình lập phương thứ nhất gấp mấy lần diện tích xung quanh của hình lập phương thứ hai ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

BÀI 108. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Cạnh của hình lập phương	2m	1m 5cm	$\frac{2}{5}$dm
Diện tích xung quanh của hình lập phương			
Diện tích toàn phần của hình lập phương			

2. Người ta làm một cái hộp không nắp bằng bìa cứng dạng hình lập phương có cạnh 1,5dm. Hỏi diện tích bìa cần dùng để làm hộp bằng bao nhiêu đề-xi-mét vuông (không tính mép dán) ?

Bài giải

....

....

....

3. Diện tích toàn phần của hình lập phương thứ nhất là $54cm^2$, diện tích toàn phần của hình lập phương thứ hai là $216cm^2$. Hỏi cạnh của hình lập phương thứ hai dài gấp mấy lần cạnh của hình lập phương thứ nhất ?

Bài giải

....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....

Bài 109. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có :

a) Chiều dài 1,5m, chiều rộng 0,5m và chiều cao 1,1m.

b) Chiều dài $\frac{4}{5}$dm, chiều rộng $\frac{1}{3}$dm và chiều cao $\frac{3}{4}$dm.

Bài giải

....
....
....
....
....
....
....
....
....
....

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	3m	$\frac{4}{5}$dm	
Chiều rộng	2m		0,6cm
Chiều cao	4m	$\frac{1}{3}$dm	0,5cm
Chu vi mặt đáy		2dm	4cm
Diện tích xung quanh			
Diện tích toàn phần			

3. Một hình lập phương có cạnh 5cm. Nếu cạnh của hình lập phương gấp lên 4 lần thì diện tích xung quanh ; diện tích toàn phần của nó gấp lên bao nhiêu lần ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

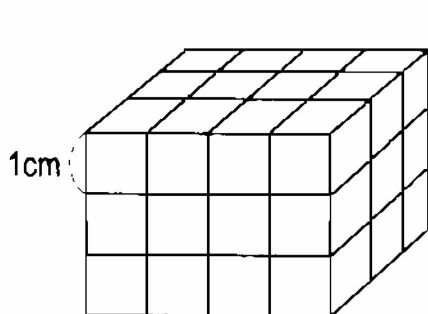
....

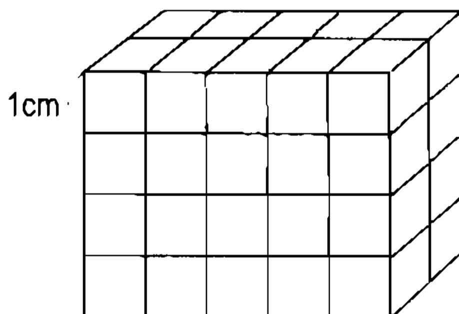
....

....

Bài 110. THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH

1. Cho hai hình $\mathcal{A}$ và $\mathcal{B}$ như hình dưới đây :





$\mathcal{A}$ $\mathcal{B}$

Hình $\mathcal{A}$ gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ ?

Hình $\mathcal{B}$ gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ ?

Hình nào có thể tích lớn hơn ?

Bài giải

....

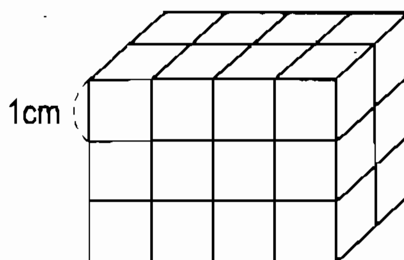
....

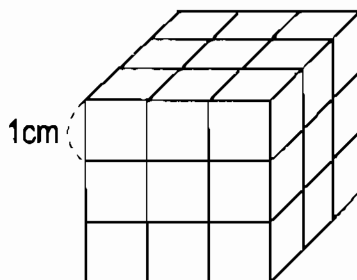
....

....

....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :





$\mathcal{C}$ $\mathcal{D}$

a) Hình hộp chữ nhật $\mathcal{C}$ gồm .... hình lập phương nhỏ.

b) Hình lập phương $\mathcal{D}$ gồm .... hình lập phương nhỏ.

c) Thể tích hình lập phương $\mathcal{D}$ .... thể tích hình hộp chữ nhật $\mathcal{C}$.

3. Một hình lập phương được tạo bởi 8 khối gỗ hình lập phương cạnh 1cm và một hình lập phương khác được tạo bởi 27 khối gỗ hình lập phương cạnh 1cm. Hỏi có thể xếp tất cả các khối gỗ của hai hình lập phương trên thành một hình lập phương mới không ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 111. XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI

1. a) Viết cách đọc các số đo sau (theo mẫu) :

$$82cm^3 \; ; \; 508dm^3 \; ; \; 17{,}02dm^3 \; ; \; \frac{3}{8}cm^3.$$

Mẫu : $82cm^3$: tám mươi hai xăng-ti-mét khối.

$508dm^3$: ....

$17{,}02dm^3$: ....

$\frac{3}{8}cm^3$: ....

b) Viết các số đo thích hợp vào chỗ chấm :

Hai trăm năm mươi hai xăng-ti-mét khối : ....

Năm nghìn không trăm linh tám đề-xi-mét khối : ....

Tám phẩy ba trăm hai mươi đề-xi-mét khối : ....

Ba phần năm xăng-ti-mét khối : ....

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1dm^3$ = ... cm^3 $215dm^3$ = ... cm^3

$4,5dm^3$ = ... cm^3 $\frac{2}{5}dm^3$ = ... cm^3

b) $5000cm^3$ = ... dm^3 $372\,000cm^3$ = ... dm^3

$940\,000cm^3$ = ... dm^3 $606dm^3$ = ... cm^3

$2100cm^3$ = ... dm^3 .... cm^3

3.



?

$2020cm^3$ ... $2,02dm^3$ $2020cm^3$ ... $0,202dm^3$

$2020cm^3$ ... $2,2dm^3$ $2020cm^3$ ... $20,2dm^3$

Bài 112. MÉT KHỐI

1. Viết số đo hoặc chữ thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Mười tám mét khối	$18m^3$
	$302m^3$
	$2005m^3$
	$\frac{3}{10}m^3$
	$0,308m^3$
Năm trăm mét khối	
Tám nghìn không trăm hai mươi mét khối	
Mười hai phần trăm mét khối	
Không phẩy bảy mươi mét khối	

2. a) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-xi-mét khối :

$1m^3$ = ... ; $15m^3$ = ... ; $3,128m^3$ = ...

$87,2m^3$ = ... ; $\frac{3}{5}m^3$ = ... ; $0,202m^3$ = ...

b) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là xăng-ti-mét khối :

$1dm^3$ = ... ; $1,952dm^3$ = ... ; $\frac{3}{4}m^3$ = ...

$19,80m^3$ = ... ; $913,232413m^3$ = ...

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Số $0,305m^3$ đọc là :

a) Không phẩy ba trăm linh năm mét khối. ☐

b) Không phẩy ba mươi lăm phần nghìn mét khối. ☐

c) Ba trăm linh năm phần nghìn mét khối. ☐

Bài 113. LUYỆN TẬP

1. a) Viết cách đọc các số đo sau :

$208cm^3$; $10,215cm^3$; $0,505dm^3$; $\frac{2}{3}m^3$.

$208cm^3$: ....

$10,215cm^3$: ....

$0,505dm^3$: ....

$\frac{2}{3}m^3$: ....

b) Viết các số đo sau :

Một nghìn chín trăm tám mươi xăng-ti-mét khối : ....

Hai nghìn không trăm mười mét khối :..............................

Không phẩy chín trăm năm mươi chín mét khối :..............................

Bảy phần mười đề-xi-mét khối :..............................

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $903,436672m^3$ = ... dm^3 = ... cm^3.

b) $12,287m^3 = \frac{\dots\dots\dots}{1000} m^3$ = ... dm^3.

c) $1\,728\,279\,000cm^3$ = ... dm^3.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một cái thùng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm, chiều rộng 3dm và chiều cao 4dm. Người ta xếp các hộp hình lập phương có cạnh 1dm vào trong thùng. Hỏi có thể xếp được nhiều nhất bao nhiêu hộp để đầy thùng ?

A. 36 hộp B. 60 hộp

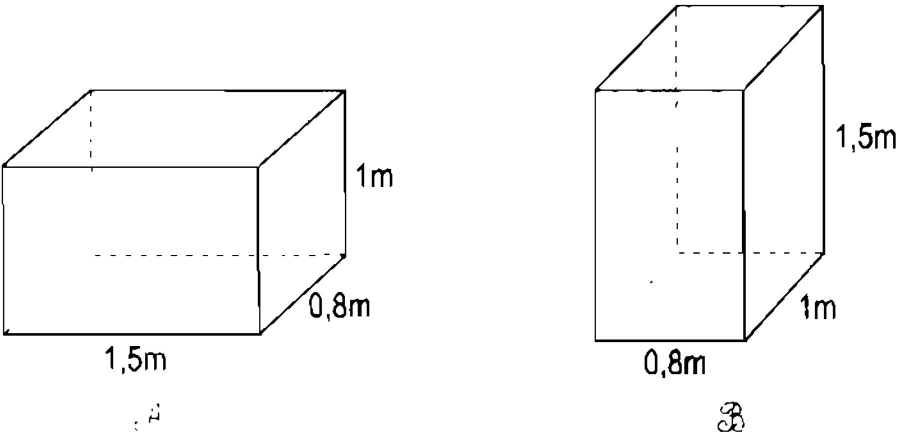
C. 64 hộp D. 80 hộp

Bài 114. THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	6cm	2,5m	$\frac{3}{4}$ dm
Chiều rộng	4cm	1,8m	$\frac{1}{3}$ dm
Chiều cao	5cm	1,1m	$\frac{2}{5}$ dm
Thể tích			

2. Tính rồi so sánh thể tích của hai hình hộp chữ nhật dưới đây :



Bài giải

....

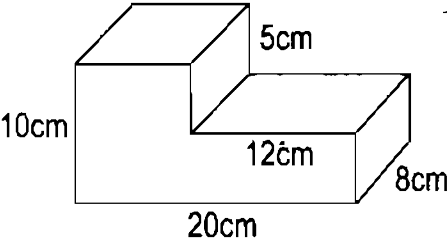
....

....

....

....

3. Tính thể tích của khối gỗ có dạng như hình bên :



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 115. THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Cạnh của hình lập phương	2,5m	$\frac{3}{4}$dm	4cm	5dm
Diện tích một mặt				
Diện tích toàn phần				
Thể tích				

2. Một hình hộp chữ nhật có chiều dai 2,2m, chiều rộng 0,8m, chiều cao 0,6m và một hình lập phương có cạnh bằng trung bình cộng của chiều dài, chiều rộng, chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

a) Tính thể tích của mỗi hình trên.

b) Hình nào có thể tích lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu đề-xi-mét khối ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. Một khối kim loại hình lập phương có cạnh 0,15m. Mỗi đề-xi-mét khối kim loại đó cân nặng 10kg. Hỏi khối kim loại đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 116. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình hộp chữ nhật có :

a) Chiều dài 0,9m, chiều rộng 0,6m, chiều cao 1,1m.

b) Chiều dài $\frac{4}{5}$dm, chiều rộng $\frac{2}{3}$dm, chiều cao $\frac{3}{4}$dm.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Một hình lập phương có cạnh 3,5dm. Tính diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Biết thể tích của hình lập phương bằng $27cm^3$. Hãy tính diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

Hướng dẫn : Có thể tìm độ dài cạnh của hình lập phương bằng cách thử lần lượt với các số đo 1cm, 2cm, ...

Bài giải

....

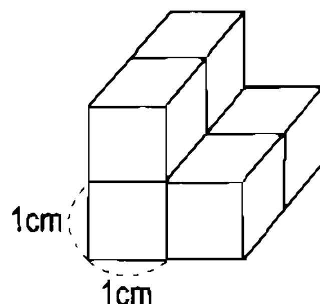
....

....

....

....

4. Tính thể tích của khối gỗ có dạng như hình bên :



Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 117. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Bạn Dung tính nhẩm 15% của 120 như sau :

10% của 120 là 12

5% của 120 là 6

Vậy : 15% của 120 là 18.

a) Theo cách tính của bạn Dung, hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm để tìm 35% của 80 :

.... % của 80 là ....

.... % của 80 là ....

.... % của 80 là ....

.... % của 80 là ....

b) Nêu cách tính tương tự như trên để tìm 22,5% của 240 :

.... % của 240 là ....

.... % của 240 là ....

.... % của 240 là ....

.... % của 240 là ....

.... % của 240 là ....

2. Thể tích của hình lập phương bé bằng $125cm^3$ và bằng $\frac{5}{8}$ thể tích của hình lập phương lớn. Hỏi :

a) Thể tích của hình lập phương lớn bằng bao nhiêu phần trăm thể tích cua hình lập phương bé ?

b) Thể tích của hình lập phương lớn bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối ?

Bài giải

....

....

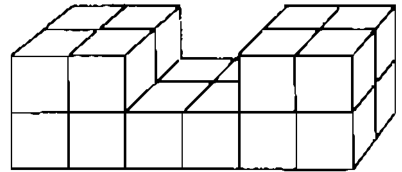
....

....

....

....

3. Bạn Hoa xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành hình bên. Hỏi :



a) Hình bên có bao nhiêu hình lập phương nhỏ ?

b) Nếu sơn các mặt ngoài của hình bên thì diện tích cần sơn bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

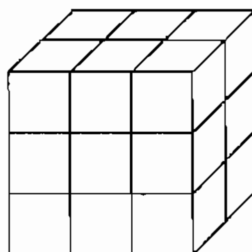
Biết có thể tích là $1cm^3$. Thể tích của hình dưới đây là :

A. $27cm^3$

B. $21cm^3$

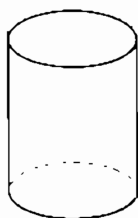
C. $18cm^3$

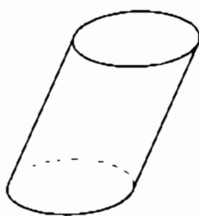
D. $15cm^3$

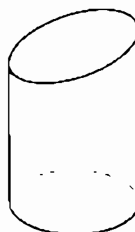


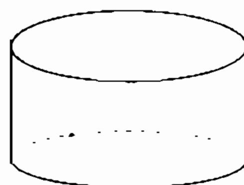
Bài 118. GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ. GIỚI THIỆU HÌNH CẦU

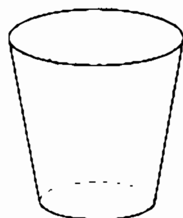
1. Ghi dấu × vào ô trống đặt dưới hình trụ. Tô màu hình trụ đó.

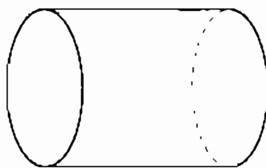


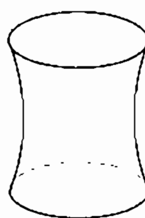


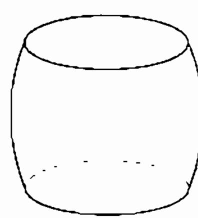




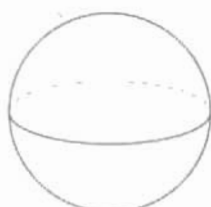



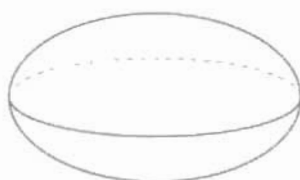






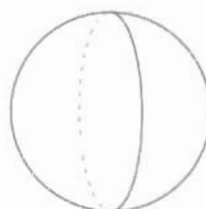

2. Ghi dấu × vào ô trống đặt dưới hình cầu. Tô màu hình cầu đó.









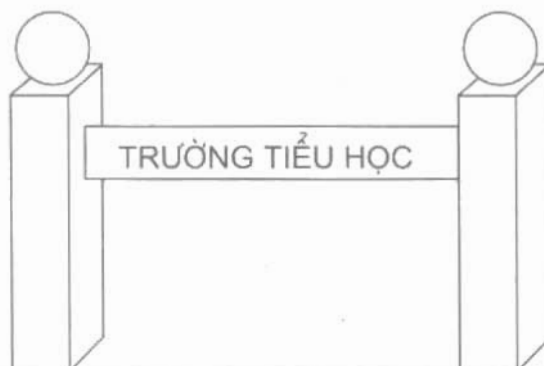



3. Trong mỗi hình vẽ đồ vật sau, hãy tô màu vào phần có dạng hình trụ, dạng hình cầu.



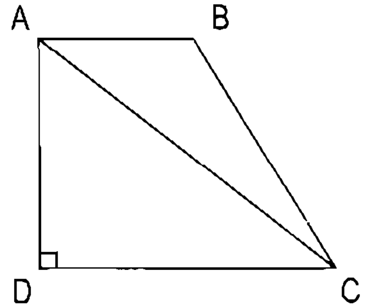




Bài 119. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Cho hình thang vuông ABCD (xem hình vẽ) có AB = 20cm, AD = 30cm, DC = 40cm.



Nối A với C được hai hình tam giác là ABC và ADC. Tính :

a) Diện tích mỗi hình tam giác đó.

b) Tỉ số phần trăm của diện tích hình tam giác ABC và hình tam giác ADC.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

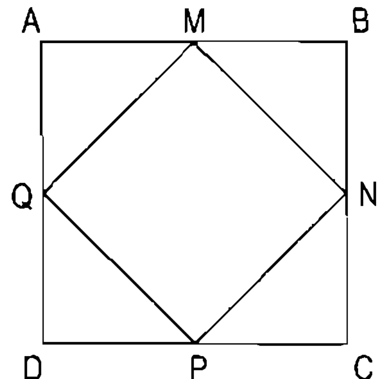
....

....

....

....

2. Cho hình vuông ABCD có cạnh 4cm.



Trên các cạnh của hình vuông lấy lần lượt các trung điểm M, N, P, Q. Nối bốn điểm đó để được hình tứ giác MNPQ (xem hình vẽ). Tính tỉ số của diện tích hình tứ giác MNPQ và hình vuông ABCD.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

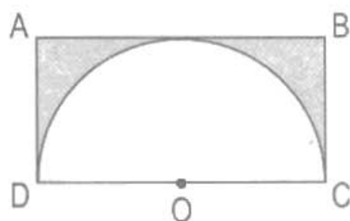
....

....

....

....

3. Cho hình bên gồm hình chữ nhật ABCD có AD = 2dm và một nửa hình tròn tâm O bán kính 2dm. Tính diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật ABCD.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 120. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước ở trong lòng bể là : chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m và chiều cao 1m. Mức nước trong bể cao bằng $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi trong bể có bao nhiêu lít nước ? ($1dm^3 = 1l$)

Bài giải

....

....

....

....

....

....

2. Cho một hình lập phương có cạnh 0,5m. Tính rồi viết kết quả vào ô trống :

Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần	Thể tích

3. a) Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)
Chiều dài	2m	1m
Chiều rộng	1m	0,5m
Chiều cao	0,4m	0,2m
Thể tích		

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Chiều dài hình (1) gấp .... lần chiều dài hình (2).

Chiều rộng hình (1) gấp .... lần chiều rộng hình (2).

Chiều cao hình (1) gấp .... lần chiều cao hình (2).

Thể tích hình (1) gấp .... lần thể tích hình (2).

Bài 121. TỰ KIỂM TRA

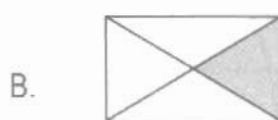
Phần 1 : Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

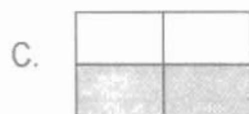
1. 2% của 1000kg là :

A. 10kg B. 20kg

C. 22kg D. 100kg

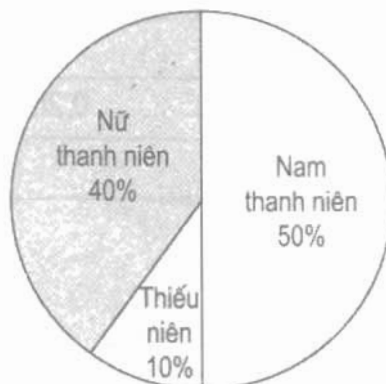
2. Hình nào dưới đây đã được tô đậm 37,5% diện tích ?

A.  B. 

C.  D. 

3. Có 500 người tham gia đồng diễn thể dục. Biểu đồ dưới đây cho biết tỉ số phần trăm nam thanh niên, nữ thanh niên và thiếu niên tham gia đồng diễn thể dục.

Hỏi có bao nhiêu nữ thanh niên tham gia đồng diễn thể dục ?



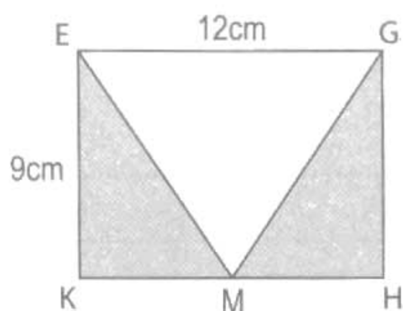
A. 50

B. 200

C. 250

D. 300

4. Cho hình chữ nhật EGHK có chiều dài 12cm, chiều rộng 9cm. Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng KH.



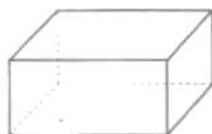
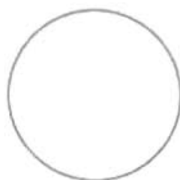
Diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật EGHK là :

A. $48cm^2$ B. $54cm^2$

C. $64cm^2$ D. $108cm^2$

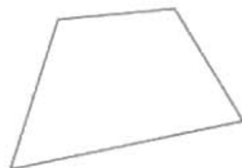
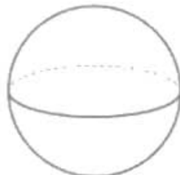
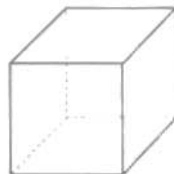
Phần 2

1. Ghi tên của mỗi hình sau vào chỗ chấm :



....

....

2. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước ở trong lòng bể là : 25cm, 40cm, 50cm. Hiện nay $\frac{1}{4}$ thể tích của bể có chứa nước. Hỏi cần phải đổ thêm vào bể bao nhiêu lít nước để 95% thể tích của bể có chứa nước ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 122. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN

1. Viết số La Mã thích hợp vào ô trống trong bảng thống kê một số sự kiện lịch sử (theo mẫu) :

Sự kiện lịch sử	Năm	Thế kỉ
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	40	
Khởi nghĩa Bà Triệu	248	III
Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng	938	
Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (Hà Nội)	1010	
Lý Thường Kiệt chiến thắng quân Tống	1077	
Chiến thắng giặc Nguyên lần thứ ba	1288	
Cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh của Lê Lợi thắng lợi	1428	
Vua Quang Trung đại phá quân Thanh	1789	
Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập	1945	
Chiến thắng Điện Biên Phủ	1954	
Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng	1975	

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

4 giờ = ... phút

2 giờ rưỡi = ... phút

$\frac{3}{4}$ giờ = ... phút

1,4 giờ = ... phút

$\frac{3}{4}$ phút = ... giây

180 phút = ... giờ

366 phút = ... giờ .... phút

240 giây = ... phút

450 giây = ... phút .... giây

3600 giây = ... giờ

3. Viết số thích hợp vao chỗ chấm :

4 ngay	= .... giờ		3 năm	= .... tháng	
2 ngày 5 giờ	= .... giờ		5 năm rưỡi	= .... tháng	
$\frac{1}{3}$ ngày	= .... giờ		$\frac{2}{3}$ năm	= .... tháng	
2 thế kỉ	= .... năm		36 tháng	= .... năm	
$\frac{1}{4}$ thế kỉ	= .... năm		300 năm	= .... thế kỉ	

Bài 123. CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính :

```
  4 năm 3 tháng          3 ngày 14 giờ
+ 3 năm 7 tháng        + 5 ngày  6 giờ
  ---------------        -------------
  ...............        .............

  5 năm 7 tháng          12 ngày  6 giờ
+ 2 năm 9 tháng        + 15 ngày 21 giờ
  ---------------        --------------
  ...............        ..............
hay ...............    hay ..............

  23 giờ 15 phút         13 phút 35 giây
+  8 giờ 32 phút       +  3 phút 55 giây
  ---------------        ---------------
  ...............        ...............
hay ...............    hay ...............
```

2. Đặt tính rồi tính :

a) 7 năm 5 tháng + 3 năm 7 tháng

....

....

....

....

b) 12 giờ 27 phút + 5 giờ 46 phút

....

....

....

....

c) 6 ngày 15 giờ + 8 ngày 9 giờ

....

....

....

....

d) 8 phút 23 giây + 8 phút 52 giây

....

....

....

....

3. Trong một cuộc chạy thi ma-ra-tông, vận động viên An chạy cả quãng đường hết 2 giờ 30 phút. Vận động viên Ba tới đích sau vận động viên An 12 phút. Hỏi vận động viên Ba chạy cả quãng đường hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

Bài 124. TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính :

14 năm 7 tháng	16 năm 4 tháng	hay ....
− 5 năm 2 tháng	− 2 năm 9 tháng	− 2 năm 9 tháng
....		....

$$\begin{array}{r} 31 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \\ - \quad 5 \text{ ngày } \ 6 \text{ giờ} \\ \hline \ldots\ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 14 \text{ ngày } \ 6 \text{ giờ} \\ - \quad 12 \text{ ngày } 21 \text{ giờ} \\ \hline \end{array} \quad \text{hay} \quad \begin{array}{r} \ldots\ldots\ldots \\ - \quad \ldots\ldots\ldots \\ \hline \ldots\ldots\ldots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \text{ giờ } 42 \text{ phút} \\ - \quad 8 \text{ giờ } 16 \text{ phút} \\ \hline \ldots\ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 13 \text{ phút } 35 \text{ giây} \\ - \quad 10 \text{ phút } 55 \text{ giây} \\ \hline \end{array} \quad \text{hay} \quad \begin{array}{r} \ldots\ldots\ldots \\ - \quad \ldots\ldots\ldots \\ \hline \ldots\ldots\ldots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

a) 23 năm 9 tháng – 4 năm 5 tháng

....

....

....

b) 16 ngày 9 giờ – 8 ngày 6 giờ

....

....

....

c) 12 giờ 15 phút – 5 giờ 25 phút

.... hay ....

....

....

d) 13 phút 32 giây – 6 phút 40 giây

.... hay ....

....

....

3. Một máy cắt cỏ ở hai khu vườn mất 5 giờ 15 phút. Riêng cắt ở khu vườn thứ nhất mất 2 giờ 45 phút. Hỏi máy cắt cỏ ở khu vườn thứ hai mất bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

Bài 125. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $\frac{1}{5}$ giờ = ... phút ; $1\frac{1}{2}$ giờ = ... phút ; 1,2 giờ = ... phút

$\frac{1}{3}$ phút = ... giây ; $2\frac{1}{4}$ phút = ... giây ; 2,5 phút = ... giây

b) 67 phút = ... giờ .... phút 320 giây = ... phút .... giây

3 giờ 15 phút = ... phút 330 phút = ... giờ

2. Đặt tính rồi tính :

a) 6 năm 7 tháng + 4 năm 5 tháng

....

....

....

hay ....

b) 10 giờ 37 phút + 5 giờ 38 phút

....

....

....

hay ....

c) 26 ngày 7 giờ + 8 ngay 15 giờ

....

....

....

d) 26 phút 35 giây + 46 phút 50 giây

....

....

....

hay ....

3. Đặt tính rồi tính :

a) 30 năm 2 tháng – 8 năm 8 thang

....

....

hay ....

....

....

b) 42 ngày 7 giờ – 8 ngày 9 giờ

.... hay ....

....

....

c) 21 giờ 12 phút – 7 giờ 17 phút

.... hay ....

....

....

d) 15 phút 23 giây – 7 phút 30 giây

.... hay ....

....

....

4. Trong 5 giờ 30 phút một chú công nhân làm được 3 chi tiết máy. Chi tiết máy thứ nhất làm hết 1 giờ 30 phút, chi tiết máy thứ hai làm hết 1 giờ 40 phút. Hỏi chi tiết máy thứ ba làm hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 126. NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ

1. Tính :

```
  5 giờ 4 phút          4,3 giờ          3 phút 5 giây
×          6          ×   4            ×           7
 ____________          ________          ____________
 ..................    ..............    ..................

      2 giờ 23 phút              2,5 phút
    ×             5            ×   6
     ______________             __________
     ..................         ..................
hay  ..................
```

2. Một tuần lễ Mai học ở lớp 25 tiết, mỗi tiết 40 phút. Hỏi trong 2 tuần lễ Mai học ở lớp bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Một máy đóng đồ hộp cứ 5 phút thì đóng được 60 hộp. Hỏi phải mất bao nhiêu thời gian để máy đó đóng được 12 000 hộp ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 127. CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN CHO MỘT SỐ

1. Tính (theo mẫu) :

54 phút 39 giây | 3
24 | 18 phút 13 giây
0 39 giây
09
0

75 phút 40 giây | 5
.... | ....
....
....

78 phút 42 giây | 6
.... | ....
....
....

25,68 phút | 4
.... | ....
....
....

2. Tính (theo mẫu) :

7 giờ 52 phút | 4
3 giờ = 180 phút | 1 giờ 58 phút
232 phút
32
0

7 giờ 27 phút | 3
.... | ....
....
....
....

18 giờ 55 phút | 5
.... | ....
....
....
....

25,8 giờ | 6
.... | ....
....

3. Một người làm việc từ 8 giờ đến 11 giờ thì xong 6 sản phẩm. Hỏi trung bình người đó làm xong 1 sản phẩm hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 128. LUYỆN TẬP

1. Tính :

2 giờ 45 phút	8 phút 37 giây	3,17 phút
× 5	× 6	× 4
....	....	....
....	....	

2. Tính :

12 giờ 64 phút | 4

31,5 giờ | 6

7 giờ 5 phút | 5

22 giờ 12 phút | 3

3. Tính :

a) (6 giờ 35 phút + 7 giờ 4 phút) : 3 = ...

= ....

b) 63 phút 4 giây – 32 phút 16 giây : 4 = ...

= ....

c) (4 phút 18 giây + 12 phút 37 giây) × 5 = ...

= ....

= ....

d) (7 giờ – 6 giờ 15 phút) × 6 = ...

= ....

= ....

4. Ở một trạm quan sát trên cầu, người ta tính được rằng trung bình cứ 50 giây thì có một ô tô chạy qua cầu. Hỏi trong một ngày có bao nhiêu lượt ô tô chạy qua cầu ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 129. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 12 ngày 12 giờ + 9 ngày 14 giờ

....

....

....

....

b) 8 phút 21 giây – 8 phút 5 giây

....

....

....

c) 15 giờ 2 phút – 9 giờ 15 phút

.... hay ....

....

....

2. Tính :

2 giờ 23 phút
× 5
....
....

6 phút 43 giây
× 5
....
....

2,5 phút
× 6
....

10 giờ 42 phút | 2
.... | ....
....
....

22,5 giờ | 6
.... | ....
....
....

3. Một cái bể dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 4m, chiều rộng 3,5m và chiều cao 3m. Trong bể, người ta quét xi măng mặt đáy và bốn mặt xung quanh, mỗi mét vuông hết 1,5 phút. Hỏi phải mất bao nhiêu thời gian để quét xi măng xong cái bể đó ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một ô tô đi từ Hà Nội lúc 11 giờ trưa và đến Vinh lúc 5 giờ 30 phút chiều. Dọc đường ô tô dừng ở Ninh Bình và Thanh Hoá mỗi nơi 15 phút.

Hỏi không kể thời gian dừng dọc đường, ô tô đi hết quãng đường từ Hà Nội đến Vinh mất bao nhiêu thời gian ?

A. 4 giờ 30 phút　　　　B. 6 giờ 30 phút

C. 6 giờ 15 phút　　　　D. 6 giờ

Bài 130. VẬN TỐC

1. Một ô tô đi được quãng đường 120km trong 2 giờ. Tính vận tốc của ô tô đó.

Bài giải

....

....

....

2. Một người đi bộ đi quãng đường 10,5km hết 2,5 giờ. Tính vận tốc của người đi bộ đó.

Bài giải

....

....

....

3. Một xe máy đi từ 8 giờ 15 phút đến 10 giờ được 73,5km. Tính vận tốc của xe máy đó với đơn vị đo là km/giờ.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

4. Một vận động viên chạy 800m hết 2 phút 5 giây. Tính vận tốc chạy của vận động viên đó với đơn vị đo là m/giây.

Bài giải

....

....

....

....

Bài 131. LUYỆN TẬP

1. Một ô tô đi qua cầu với vận tốc 22,5 km/giờ. Tính vận tốc của ô tô đó với đơn vị đo là :

a) m/phút ;

b) m/giây.

Bài giải

a) 22,5km = 22 500m

Vận tốc của ô tô đó với đơn vị đo m/phút là :

22 500 : 60 = 375 (m/phút)

b) ....

....

....

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

s	63km	14,7km	1025km	79,95km
t	1,5 giờ	3 giờ 30 phút	1 giờ 15 phút	3 giờ 15 phút
v (km/giờ)	42 km/giờ			

3. Trong cuộc thi chạy, một vận động viên chạy 1500m hết 4 phút. Tính vận tốc chạy của vận động viên đó với đơn vị đo là m/giây.

Bài giải

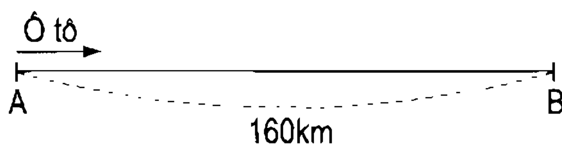
....

....

....

....

4. Hai thành phố A và B cách nhau 160km, một ô tô đi từ A lúc 6 giờ 30 phút và đến B lúc 11 giờ 15 phút. Tính vận tốc của ô tô, biết rằng ô tô nghỉ ở dọc đường 45 phút.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 132. QUÃNG ĐƯỜNG

1. Một ô tô đi trong 3 giờ với vận tốc 46,5 km/giờ. Tính quãng đường ô tô đã đi.

Bài giải

....

....

....

2. Một người đi xe máy với vận tốc 36 km/giờ trong 1 giờ 45 phút. Tính quãng đường người đó đi được.

Bài giải

....

....

....

....

3. Vận tốc của một máy bay là 800 km/giờ. Tính quãng đường máy bay đã bay được trong 2 giờ 15 phút.

Bài giải

....

....

....

....

4. Một ô tô khởi hành lúc 6 giờ 30 phút với vận tốc 42 km/giờ, đến 17 giờ thì ô tô tới địa điểm trả hàng. Tính quãng đường ô tô đã đi được, biết rằng lái xe nghỉ ăn trưa 45 phút.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 133. LUYỆN TẬP

1. Tính quãng đường rồi viết vào ô trống :

v	54 km/giờ	12,6 km/giờ	44 km/giờ	82,5 km/giờ
t	2 giờ 30 phút	1,25 giờ	$1\frac{3}{4}$ giờ	90 phút
s (km)				

2. Một người đi xe máy từ 7 giờ 42 phút đến 11 giờ 18 phút với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính quãng đường người đó đi được.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Một người đi xe đạp với vận tốc 12,6 km/giờ trong $2\frac{1}{2}$ giờ. Tính quãng đường người đó đã đi được.

Bài giải

....

....

....

....

4. Một xe ngựa đi với vận tốc 8,6 km/giờ từ 8 giờ 50 phút đến 10 giờ 5 phút. Tính quãng đường xe ngựa đi được.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 134. THỜI GIAN

1. Một người đi bộ với vận tốc 4,4 km/giờ được quãng đường dài 11km. Tính thời gian đi của người đó.

Bài giải

....

....

....

2. Một máy bay bay với vận tốc 650 km/giờ. Tính thời gian để máy bay bay được quãng đường dài 1430km.

Bài giải

....

....

....

3. Trên quãng đường dài 279km, một ô tô đi với vận tốc 46,5 km/giờ. Hỏi sau mấy giờ ô tô đi hết quãng đường đó ?

Bài giải

....

....

....

4. Một xe máy đi một đoạn đường dài 250m hết 20 giây. Hỏi với vận tốc đó, xe máy đi quãng đường dài 117km hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 135. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

s	165km	11,25km	144,75km	32km
v	60 km/giờ	4,5 km/giờ	38,6 km/giờ	12,8 km/giờ
t				

2. Một ca nô đi với vận tốc 24 km/giờ. Hỏi sau bao nhiêu phút ca nô đi được quãng đường 9km ? (Vận tốc dòng nước không đáng kể).

Bài giải

....

....

....

....

3. Bác Ba đi xe máy từ quê ra thành phố với vận tốc 40 km/giờ và đến thành phố sau 3 giờ. Hỏi nếu bác Ba đi bằng ô tô với vận tốc 50 km/giờ thì sau mấy giờ sẽ đến thành phố đó ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Một người đi xe đạp đi quãng đường 18,3km hết 1,5 giờ. Hỏi với vận tốc như vậy thì người đó đi quãng đường 30,5km hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 136. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một người đi bộ đi được 14,8km trong 3 giờ 20 phút. Tính vận tốc của người đi bộ với đơn vị đo là m/phút.

Bài giải

....

....

....

....

2. Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng một lúc từ hai đầu của một quãng đường và đi ngược chiều nhau, sau 2 giờ 15 phút ô tô và xe máy gặp nhau. Biết ô tô đi với vận tốc 54 km/giờ, xe máy đi với vận tốc 38 km/giờ. Tính quãng đường đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Một người đi bộ đi quãng đường AB trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 4,2 km/giờ. Hỏi nếu người đó đi xe đạp với vận tốc bằng $\frac{5}{2}$ vận tốc đi bộ thì sau bao nhiêu thời gian đi hết được quãng đường nói trên ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Một ô tô đi từ thành phố A lúc 10 giờ 35 phút và đến thành phố B lúc 15 giờ 57 phút. Dọc đường lái xe nghỉ ăn trưa mất 1 giờ 22 phút. Biết rằng hai thành phố cách nhau 180km, tính vận tốc của ô tô.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 137. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một ô tô đi từ thị xã A đến thị xã B với vận tốc 48 km/giờ, cùng lúc đó một ô tô khác đi từ thị xã B đến thị xã A với vận tốc 54 km/giờ. Sau 2 giờ hai ô tô gặp nhau. Tính quãng đường từ thị xã A đến thị xã B.

Bài giải

....

....

....

....

....

2. Tại hai đầu của quãng đường dài 17km một người đi bộ và một người chạy xuất phát cùng một lúc và ngược chiều nhau. Vận tốc của người đi bộ là 4,1 km/giờ, vận tốc của người chạy là 9,5 km/giờ. Hỏi kể từ lúc xuất phát, sau bao lâu thì hai người đó gặp nhau ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một xe máy đi từ A với vận tốc 30 km/giờ và sau $1\frac{1}{2}$ giờ thì đến B. Hỏi một người đi xe đạp với vận tốc bằng $\frac{2}{5}$ vận tốc của xe máy thì phải mất mấy giờ mới đi được quãng đường AB ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Một vận động viên đua xe đạp đi chặng đầu 100km hết 2 giờ 30 phút, đi chặng sau 40km hết 1,25 giờ. Hỏi vận tốc ở chặng đua nào của vận động viên đó lớn hơn ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 138. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

s		95km	84,7km	400m
v	42 km/giờ		24,2 km/giờ	
t	1 giờ 20 phút	2,5 giờ		1 phút 20 giây

2. Một xe máy đi từ C đến B với vận tốc 36 km/giờ. Cùng lúc đó một ô tô đi từ A cách C 45km đuổi theo xe máy với vận tốc 51 km/giờ. Tính thời gian đi để ô tô đuổi kịp xe máy.



Bài giải

....

....

....

....

....

3. Vận tốc dòng nước là 18 m/phút. Một người bơi xuôi dòng quãng sông dài 800m hết 8 phút. Hỏi người đó bơi ngược dòng quãng sông đó hết bao nhiêu thời gian ?

Hướng dẫn : Vận tốc bơi xuôi dòng bằng tổng vận tốc bơi khi nước lặng và vận tốc dòng nước. Vận tốc bơi ngược dòng bằng hiệu vận tốc bơi khi nước lặng và vận tốc dòng nước.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 139. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
21 305 687	Hai mươi mốt triệu ba trăm linh năm nghìn sáu trăm tám mươi bảy
5 978 600	
	Năm trăm triệu ba trăm linh tám nghìn
	Một tỉ tám trăm bảy mươi hai triệu

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để được :

a) Ba số tự nhiên liên tiếp : 899 ; .... ; 901. .... ; 2001 ; 2002.

b) Ba số lẻ liên tiếp : 1947 ; .... ; ....

c) Ba số chẵn liên tiếp : 1954 ; .... ; ....

3. Viết các số sau theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn : 4865 ; 3899 ; 5072 ; 5027.

....

b) Từ lớn đến bé : 2847 ; 2874 ; 3042 ; 3054.

....

4. Viết một chữ số thích hợp vào ô trống để có số :

a) ☐34 chia hết cho 3 ;

b) 4☐6 chia hết cho 9 ;

c) 37☐ chia hết cho cả 2 và 5 ;

d) 28☐ chia hết cho cả 3 và 5.

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số bé nhất có bốn chữ số là : ....

b) Số lớn nhất có bốn chữ số là : ....

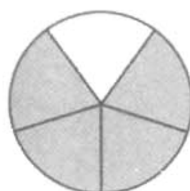
c) Từ bốn chữ số 0 ; 1 ; 2 ; 3 lập được số bé nhất có bốn chữ số là : ....

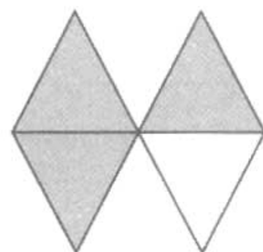
d) Từ bốn chữ số 0 ; 1 ; 2 ; 3 lập được số lớn nhất có bốn chữ số là : ....

Bài 140. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

1. Viết phân số chỉ phần đã tô đậm của mỗi hình vẽ dưới đây vào chỗ chấm :



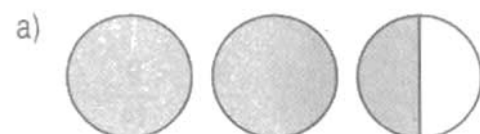




....

2. Viết hỗn số chỉ phần đã tô đậm của mỗi nhóm hình vẽ dưới đây vào chỗ chấm :

a)



....

b)



....

c)



....

d)



....

3. Rút gọn phân số (theo mẫu) :

a) $\frac{4}{8} = \frac{4 : 4}{8 : 4} = \frac{1}{2}$

b) $\frac{12}{18} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$

c) $\frac{15}{35} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$

d) $\frac{9}{12} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$

4. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$ MSC : $3 \times 5 = 15$

$\frac{2}{3} = \frac{2 \times ...}{3 \times ...} = \frac{\quad}{\quad}$

$\frac{4}{5} = \frac{4 \times ...}{5 \times ...} = \frac{\quad}{\quad}$

b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{2}{7}$ MSC : ....

$\frac{3}{4} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$

$\frac{2}{7} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$

c) $\frac{7}{10}$ và $\frac{17}{20}$ MSC : ....

....

....

d) $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{4}$ và $\frac{7}{12}$ MSC : ....

$\frac{2}{3}$ = ... = ...

$\frac{5}{4}$ = ... = ...

....

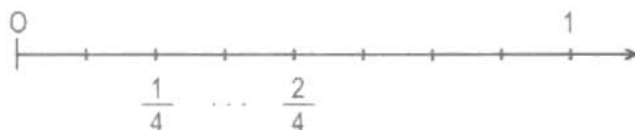
Lưu ý : MSC là chữ viết tắt của "mẫu số chung".

5.



? $\frac{5}{14} ... \frac{9}{14}$; $\frac{8}{12} ... \frac{2}{3}$; $\frac{9}{10} ... \frac{9}{14}$.

6. Viết phân số thích hợp vào vạch ở giữa $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{4}$ trên tia số :



Bài 141. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Phân số chỉ phần đã tô đậm của băng giấy là :

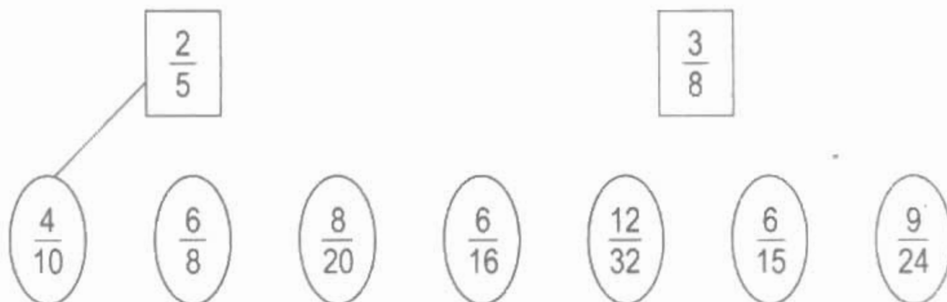
A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{4}{9}$ D. $\frac{5}{9}$

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có 20 viên bi, trong đó có 3 viên bi nâu, 4 viên bi xanh, 5 viên bi đỏ, 8 viên bi vàng. Như vậy, $\frac{1}{5}$ số viên bi có màu :

A. Nâu B. Xanh C. Đỏ D. Vàng

3. Nối $\frac{2}{5}$ hoặc $\frac{3}{8}$ với từng phân số bằng nó (theo mẫu) :



4. So sánh các phân số :

a) $\frac{5}{7}$ và $\frac{4}{5}$.

Quy đồng mẫu số :

$\frac{5}{7}$ = ——— = —— ; $\frac{4}{5}$ = ——— = ——

Vì —— ... —— nên $\frac{5}{7}$ ... $\frac{4}{5}$.

b) $\frac{8}{11}$ và $\frac{5}{9}$.

....

....

....

c) $\frac{8}{9}$ và $\frac{9}{8}$.

Cách 1 :

....

....

....

Cách 2 :

....

5. Viết các phân số $\frac{9}{14}$; $\frac{9}{15}$; $\frac{3}{4}$ theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

Bài 142. ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) 75,82 đọc là : ....

75,82 gồm ...... chục, ... đơn vị ; ...... phần mười, ... phần trăm.

b) 9,345 đọc là : ....

9,345 gồm .... đơn vị ; .... phần mười, ... phần trăm, ... phần nghìn.

2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số thập phân gồm	Viết số
Năm mươi mốt đơn vị ; tám phần mười, bốn phần trăm.	51,84
Một trăm linh hai đơn vị ; sáu phần mười, ba phần trăm, chín phần nghìn.	
Bảy đơn vị ; hai phần trăm, năm phần nghìn.	
Không đơn vị ; một phần trăm.	

3. Viết dưới dạng số thập phân (theo mẫu) :

a) $\frac{2}{10} = 0,2$; $\frac{5}{10}$ = ... ; $\frac{79}{100}$ = ... ; $\frac{68}{100}$ = ...

b) $\frac{1}{10}$ = ... ; $\frac{64}{10}$ = ... ; $\frac{3}{100}$ = ... ; $\frac{295}{100}$ = ...

c) $\frac{132}{1000}$ = ... ; $2\frac{35}{100}$ = ... ; $4\frac{87}{1000}$ = ...

d) $\frac{3}{5}$ = ... ; $1\frac{1}{4}$ = ...

4.



?

95,8 ... 95,79	47,54 ... 47,5400
3,678 ... 3,68	0,101 ... 0,11
6,030 ... 6,0300	0,02 ... 0,019

5. Khoanh vào số bé nhất trong các số thập phân sau :

4,7 ;   12,9 ;   2,5 ;   5,2 ;   12,6.

Bài 143. ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1. Viết dưới dạng phân số thập phân (theo mẫu) :

a) $0,4 = \frac{4}{10}$;   0,7 = ... ;   0,93 = ...

1,2 = ... ;   4,25 = ... ;   5,125 = ...

b) $\frac{1}{4}$ = ... ; $\frac{4}{25}$ = ...

$\frac{3}{5}$ = ... ; $\frac{5}{8}$ = ...

2. a) Viết dưới dạng tỉ số phần trăm (theo mẫu) :

0,25 = 25% ;   0,6 = ... ;   7,35 = ...

b) Viết dưới dạng số thập phân :

35% = ... ;   8% = ... ;   725% = ...

3. Viết số đo dưới dạng số thập phân (theo mẫu) :

a) $\frac{1}{2}$ giờ = 0,5 giờ ; $\frac{3}{4}$ phút = ... ; $1\frac{1}{5}$ giờ = ...

b) $\frac{5}{2}$m = ... ; $\frac{3}{5}$km = ... ; $\frac{1}{5}$kg = ...

$\frac{8}{5}l$ = ... ; $\frac{9}{10}m^2$ = ... ; $\frac{65}{100}m^2$ = ...

4. Viết các số sau theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn : 6,3 ; 6,25 ; 3,97 ; 5,78 ; 6,03.

....

b) Từ lớn đến bé : 9,32 ; 8,86 ; 10 ; 10,2 ; 8,68.

....

5. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm, sao cho :

a) 0,2 < .... < 0,3 ; b) 0,11 < .... < 0,12.

Bài 144. ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. a) Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo độ dài theo mẫu sau :

Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét		
		dam	m	dm		
			1m = 10dm = 0,1dam			

b) Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng theo mẫu sau :

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
			1kg = 10hg = 0,1 yến			

c) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Trong bảng đơn vị đo độ dài (hoặc bảng đơn vị đo khối lượng) :

– Đơn vị lớn gấp .... lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

– Đơn vị bé bằng .... đơn vị lớn hơn tiếp liền.

2. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1km = ... hm ;	1km = ... dam ;	1km = ... m ;
1m = ... dm ;	1m = ... cm ;	1m = ... mm ,
1kg = ... hg ;	1kg = ... dag ;	1kg = ... g ;
1 tấn = ... tạ ;	1 tấn = ... yến ;	1 tấn = ... kg.

b) Viết (theo mẫu) :

$1m = \frac{1}{10}$ dam = 0,1dam ; $1kg = \frac{1}{10}$ yến = 0,1 yến ;

1m = ... hm = ... hm ; 1kg = ... tạ = ... tạ ;

1m = ... km = ... km ; 1kg = ... tấn = ... tấn.

3. Viết số hoặc đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) 8472m = 8km 472m = 8,472km — 2007m = 2,007km

3956m = ... km ..... m = ...,........ km — 605m = 0,605.....

5086m = ... km ..... m = ...,........ km

b) 73dm = ... m .... dm = ...,........ m — 1038mm = 10,38...

267cm = ... m .... cm = ...,........ m — 591mm = 0,591...

805cm = ... m .... cm = ...,........ m

c) 4362g = ... kg .... g = ...,........ kg — 2002g = 2,002.....

3024g = ... kg .... g = ...,........ kg

d) 5728kg = ... tấn .... kg = ...,........ tấn — 2 tấn 7kg = 2,007...

6094kg = ... tấn .... kg = ...,........ tấn — 0,025 tấn = 2,5....

Bài 145. ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG (tiếp theo)

1. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là ki-lô-mét :

4km 397m = ..., ... km

6km 72m = ..., ... km

500m = ..., ... km

75m = ..., ... km

b) Có đơn vị đo là mét :

8m 6dm = ..., ... m

2m 4dm = ..., ... m

4m 38cm = ..., ... m

87mm = ..., ... m

2. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là ki-lô-gam :

9kg 720g = ..., ... kg

1kg 52g = ...,............ kg

1kg 9g = ...,......... kg

54g = ...,............. kg

b) Có đơn vị đo là tấn :

5 tấn 950kg = ... tấn

3 tấn 85kg = ... tấn

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 0,2m = ... cm ;

b) 0,094km = ... m ;

c) 0,05km = ... m ;

d) 0,055kg = ... g ;

e) 0,02 tấn = ... kg ;

g) 1,5kg = ... g.

4. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 6538m = ... km ;

b) 75cm = ... m ;

c) 3752kg = ... tấn ;

d) 725g = ... kg.

Bài 146. ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH

1. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
$1km^2$	$1hm^2$	$1dam^2$	$1m^2$	$1dm^2$	$1cm^2$	$1mm^2$
= ...... hm^2	= ...... dam^2	= ...... m^2	= $100dm^2$	= .... cm^2	= ..... mm^2	= ...... cm^2
	= .... km^2	= .... hm^2	= $0,01dam^2$	= .... m^2	= ...... dm^2	

Chú ý . Khi đo diện tích ruộng đất người ta còn dùng đơn vị héc-ta (ha).

1ha = ... m^2.

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Trong bảng đơn vị đo diện tích :

– Đơn vị lớn gấp .... lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

– Đơn vị bé bằng .... đơn vị lớn hơn tiếp liền.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1m^2$ = ... dm^2 $\quad$ $1km^2$ = ... ha

$1m^2$ = ... cm^2 $\quad$ $1km^2$ = ... m^2

$1m^2$ = ... mm^2 $\quad$ 1ha = ... m^2

b) $1m^2$ = ... dam^2 $\quad$ $1m^2$ = ... ha

$1m^2$ = ... hm^2 $\quad$ 1ha = ... km^2

$1m^2$ = ... km^2 $\quad$ 9ha = ... km^2

3. Viết thành các số đo diện tích có đơn vị là héc-ta :

a) $81\,000m^2$ = ... ; $\quad$ $254\,000m^2$ = ... ; $\quad$ $3000m^2$ = ...

b) $2km^2$ = ... ; $\quad$ $4,5km^2$ = ... ; $\quad$ $0,1km^2$ = ...

4. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $2m^2\ 64dm^2$ = ... m^2 ; b) $7m^2\ 7dm^2$ = ... m^2 ;

c) $505dm^2$ = ... m^2 ; d) $85dm^2$ = ... m^2.

Bài 147. ÔN TẬP VỀ ĐO THỂ TÍCH

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a)

Tên	Kí hiệu	Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau
Mét khối	m^3	$1m^3$ = ... dm^3 = ... cm^3
Đề-xi-mét khối	dm^3	$1dm^3$= .... cm^3 ; $1dm^3$ = 0,......... m^3
Xăng-ti-mét khối	cm^3	$1cm^3$ = 0,....... dm^3

b) Trong các đơn vị đo thể tích :

– Đơn vị lớn gấp .... lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

– Đơn vị bé bằng .... đơn vị lớn hơn tiếp liền.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1m^3$ = ... dm^3

$1dm^3$ = ... cm^3

$1m^3$ = ... cm^3

$2m^3$ = ... dm^3

b) $8,975m^3$ = ... dm^3

$2,004m^3$ = ... dm^3

$0,12dm^3$ = ... cm^3

$0,5dm^3$ = ... cm^3

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) $5m^3\,675dm^3 = 5{,}675m^3$ $\qquad$ $2m^3\,82dm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots m^3$

$1996dm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots m^3$ $\qquad$ $25dm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots m^3$

b) $4dm^3\,324cm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots dm^3$ $\qquad$ $2020cm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots dm^3$

$1dm^3\,97cm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots dm^3$ $\qquad$ $105cm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots dm^3$

c) $1dm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots m^3$ $\qquad$ $1cm^3 = \ldots\ldots\ldots\ldots dm^3$

Bài 148. ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH VÀ ĐO THỂ TÍCH (tiếp theo)

1.



?

$9m^2\,6dm^2 \ldots 9{,}06m^2$ $\qquad$ $3m^3\,6dm^3 \ldots 3{,}6m^3$

$9m^2\,6dm^2 \ldots 9{,}006m^2$ $\qquad$ $3m^3\,6dm^3 \ldots 3{,}006m^3$

$9m^2\,6dm^2 \ldots 9{,}6m^2$ $\qquad$ $1{,}85dm^3 \ldots 1dm^3\,85cm^3$

2. Một thửa ruộng hình thang có tổng độ dài hai đáy là 250m, chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ tổng độ dài hai đáy. Trung bình cứ $100m^2$ của thửa ruộng đó thu được 64kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu được bao nhiêu tấn thóc ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

3. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có đáy là hình vuông cạnh 4m, chiều cao 2,8m (các kích thước đều đo ở trong lòng bể). Biết rằng 85% thể tích của bể đang chứa nước. Hỏi :

a) Trong bể có bao nhiêu lít nước ?

b) Mức nước chứa trong bể cao bao nhiêu mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 149. ÔN TẬP VỀ ĐO THỜI GIAN

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 thế kỉ = ... năm	1 tuần lễ có .... ngày
1 năm = ... tháng	1 ngày = ... giờ
1 năm (không nhuận) có .... ngày	1 giờ = ... phút = ... giây
1 năm (nhuận) có .... ngày	1 phút = ... giây = ... giờ
1 tháng thường có .... (hoặc ....) ngày	1 giây = ... phút = ... giờ
Tháng hai có .... (hoặc ....) ngày	

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 năm 6 tháng = ... tháng

2 giờ 10 phút = ... phút

2 phút 30 giây = ... giây

5 ngày 8 giờ = ... giờ

b) 30 tháng = ... năm .... tháng

58 giờ = ... ngày .... giờ

150 phút = ... giờ .... phút

200 giây = ... phút .... giây

c) 60 phút = ... giờ

45 phút = $\frac{3}{.....}$ giờ = 0,... giờ

30 phút = ... giờ = 0,........ giờ

12 phút = ... giờ = 0,........ giờ

1 giờ 30 phút = ..., ... giờ

2 giờ 15 phút = ..., ... giờ

75 phút = ..., ... giờ

1 giờ 12 phút = ..., ... giờ

d) 60 giây = ... phút

30 giây = $\frac{1}{.....}$ phút = 0,........ phút

90 giây = ..., ... phút

1 phút 15 giây = ..., ... phút

1 phút 6 giây = ..., ... phút

1 phút 24 giây = ..., ... phút

e) 2 giờ 18 phút = ..., ... giờ

1 giờ 36 phút = ..., ... giờ

3 phút 48 giây = ..., ... phút

1 phút 6 giây = ..., ... phút

3. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

Đồng hồ chỉ bao nhiêu giờ và bao nhiêu phút ?






....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một ô tô dự định đi hết quãng đường AB dài 300km. Ô tô đó đi với vận tốc 60 km/giờ và đã đi được $2\frac{1}{2}$ giờ. Hỏi ô tô đã đi được bao nhiêu phần trăm quãng đường AB ?

A. 55% B. 50% C. 45% D. 60%

Bài 150. PHÉP CỘNG

1. Tính :

a) $\begin{array}{r} 295674 \\ + \; 859706 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 256,8 \\ + \; 397,4 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 89,17 \\ + \; 267,89 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 869,577 \\ + \; 97,845 \\ \hline \end{array}$

....

b) $\frac{4}{11} + \frac{5}{11} =$ .... ; $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} =$ ....

$\frac{5}{7} + \frac{9}{14} =$ .... ; $2 + \frac{5}{8} =$ ....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $(976 + 865) + 135 =$ ....

$891 + (799 + 109) =$ ....

b) $\left(\frac{2}{5} + \frac{7}{9}\right) + \frac{3}{5} =$ ....

$\frac{19}{11} + \left(\frac{8}{13} + \frac{3}{11}\right) =$ ....

c) $16,88 + 9,76 + 3,12 =$ ....

$72,84 + 17,16 + 82,84 =$ ....

3. Không thực hiện phép tính, nêu dự đoán kết quả tìm x :

a) $x + 8,75 = 8,75$; $x =$ .... vì ....

b) $\frac{3}{4} + x = \frac{12}{16}$; $x =$ .... vì ....

4. Vòi nước thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{1}{4}$ thể tích của bể, vòi nước thứ hai mỗi giờ chảy được $\frac{1}{5}$ thể tích của bể. Hỏi cả hai vòi nước cùng chảy vào bể trong một giờ thì được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể ?

Bài giải

....

....

....

....

Bài 151. PHÉP TRỪ

1. Tính :

a) $\begin{array}{r} 80007 \\ - \quad 30009 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 85,297 \\ - \quad 27,549 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 70,014 \\ - \quad 9,268 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 0,72 \\ - \quad 0,297 \\ \hline \end{array}$

....

b) $\frac{12}{19} - \frac{7}{19} =$ ....

$\frac{9}{14} - \frac{2}{7} =$ ....

$2 - \frac{3}{4} =$ ....

c) $5 - 1,5 - 1\frac{1}{2} =$ ....

2. Tìm x :

a) $x + 4,72 = 9,18$

b) $x - \frac{2}{3} = \frac{1}{2}$

....

....

....

....

c) $9,5 - x = 2,7$

d) $\frac{4}{7} + x = 2$

....

....

....

....

3. Một xã có 485,3ha đất trồng lúa. Diện tích đất trồng hoa ít hơn diện tích đất trồng lúa là 289,6ha. Tính tổng diện tích đất trồng lúa và đất trồng hoa của xã đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Tính bằng hai cách khác nhau :

72,54 – (30,5 + 14,04)

....

....

....

....

Bài 152. LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $\frac{7}{8} + 1 - \frac{3}{4}$ = ...

= ....

b) $\frac{15}{24} - \frac{3}{8} - \frac{1}{6}$ = ...

= ....

c) 895,72 + 402,68 – 634,87 = ...

= ....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{8}{15} + \frac{7}{4} + \frac{7}{15} + \frac{5}{4}$ = ...

= ....

b) 98,54 – 41,82 – 35,72 = ...

= ....

3. Một trường tiểu học có $\frac{5}{8}$ số học sinh đạt loại khá, $\frac{1}{5}$ số học sinh đạt loại giỏi, còn lại là học sinh đạt loại trung bình. Hỏi :

a) Số học sinh đạt loại trung bình chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường ?

b) Nếu trường tiểu học đó có 400 học sinh thì có bao nhiêu học sinh đạt loại trung bình ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Tìm những giá trị số thích hợp của a và b để có :

$$a + b = a - b$$

....

....

....

Bài 153. PHÉP NHÂN

1. Tính :

a)

$$\begin{array}{r} 7285 \\ \times \quad 302 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 35,48 \\ \times \quad 4,5 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 21,63 \\ \times \quad 2,04 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 92,05 \\ \times \quad 0,05 \\ \hline \end{array}$$

....

....

....

b) $\frac{9}{15} \times \frac{25}{36}$ = ...

$\frac{8}{27} \times 9$ = ...

2. Tính nhẩm :

a) $2,35 \times 10$ = ...

$2,35 \times 0,1$ = ...

$472,54 \times 100$ = ...

$472,54 \times 0,01$ = ...

b) $62,8 \times 100$ = ...

$62,8 \times 0,01$ = ...

$9,9 \times 10 \times 0,1$ = ...

$172,56 \times 100 \times 0,01$ = ...

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $0,25 \times 5,87 \times 40$ = ...

= ....

b) $7,48 + 7,48 \times 99$ = ...

= ....

4. Một ô tô và một xe máy khởi hanh cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 44,5 km/giờ. xe máy đi từ B với vận tốc 35,5 km/giờ. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau tại C. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 154. LUYỆN TẬP

1. Chuyển thành phép nhân rồi tính :

a) 4,25kg + 4,25kg + 4,25kg = ...

= ....

b) $5,8m^2 + 5,8m^2 \times 3 + 5,8m^2$ = ...

= ....

c) 3,6ha + 3,6ha × 9 = ...

= ....

2. Tính :

a) 8,98 + 1,02 × 12 = ...

= ....

b) (8,98 + 1,02) × 12 = ...

= ....

3. Cuối năm 2005 xã Kim Đường có 7500 người. Nếu tỉ lệ tăng dân số hằng năm của xã là 1,6% thì đến hết năm 2006 xã đó có bao nhiêu người ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Một thuyền máy đi ngược dòng sông từ bến B đến bến A. Vận tốc của thuyền máy khi nước lặng là 22,6 km/giờ và vận tốc dòng nước là 2,2 km/giờ. Sau 1 giờ 30 phút thì thuyền máy đến bến A. Tính độ dài quãng sông AB.

Hướng dẫn : Vận tốc của thuyền máy khi ngược dòng bằng hiệu vận tốc của thuyền máy khi nước lặng và vận tốc dòng nước.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 155. PHÉP CHIA

1. Tính :

a) 351 | 54 ; 8,46 | 3,6 ; 204,48 | 48

b) $\frac{14}{15} : \frac{7}{20}$ = ... ; $\frac{9}{8} : \frac{27}{16}$ = ...

2. Tính nhẩm :

a) 52 : 0,1 = ... 0,47 : 0,1 = ...

52 × 10 = ... 0,05 : 0,1 = ...

b) 87 : 0,01 = ... 54 : 0,01 = ...

87 × 100 = ... 42 : 0,01 = ...

c) 15 : 0,25 = ... 18 : 0,5 = ...

32 : 0,25 = ... 24 : 0,5 = ...

3. Tính bằng hai cách :

a) $\frac{9}{5}:\frac{17}{15}+\frac{8}{5}:\frac{17}{15}$ = ...

= ....

$\frac{9}{5}:\frac{17}{15}+\frac{8}{5}:\frac{17}{15}$ = ...

= ....

b) 0,9 : 0,25 + 1,05 : 0,25 = ...

= ....

0,9 : 0,25 + 1,05 : 0,25 = ...

= ....

Bài 156. LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $\frac{8}{7}$: 4 = ... ;

25 : $\frac{5}{11}$ = ...

b)

26,64	37
....	....
....	

150,36	53,7
....	....
....	

0,486	0,36
....	....
....	
....	

2. Tính nhẩm :

a) 2,5 : 0,1 = ...

4,7 : 0,1 = ...

3,6 : 0,01 = ...

5,2 : 0,01 = ...

b) 15 : 0,5 = ...

17 : 0,5 = ...

12 : 0,25 = ...

$\frac{5}{7}$: 0,25 = ...

3. Viết kết quả của phép chia dưới dạng phan số và số thập phân (theo mẫu) :

Mẫu : $3 : 4 = \frac{3}{4} = 0,75$

a) 7 : 2 = ... ; b) 1 : 5 = ... ;

c) 6 : 4 = ... ; d) 1 : 8 = ...

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một lớp học có 12 hoc sinh nữ và 15 học sinh nam. Hỏi số học sinh nữ bằng bao nhiêu phần trăm số học sinh nam ?

A. 125% B. 55,6%

C. 80% D. 44,4%

Bài 157. LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu :

Tỉ số phần trăm của :

a) 2 và 5 là : 2 : 5 = 0,4 = 40%.

b) 4 và 5 là : ....

c) 15 và 12 là : ....

d) 5,76 và 4,8 là : ....

e) 10 và 6 là : ....

g) 1 và $\frac{5}{6}$ là : ....

Chú ý : Nếu tỉ số phần trăm của hai số là số thập phân thì chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân.

2. Tính :

a) 32,5% + 19,8% = ...

b) 100% – 78,2% = ...

c) 100% + 28,4% – 36,7% = ...

3. Một trường tiểu học có 280 học sinh trai và 350 học sinh gái. Hỏi :

a) Số học sinh trai bằng bao nhiêu phần trăm số học sinh gái ?

b) Số học sinh gái bằng bao nhiêu phần trăm số học sinh trai ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Theo kế hoạch một tổ sản xuất phải làm 520 sản phẩm, đến nay tổ đó đã làm được 65% số sản phẩm. Hỏi theo kế hoạch tổ sản xuất còn phải làm bao nhiêu sản phẩm nữa ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 158. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính :

15 giờ 24 phút + 3 giờ 18 phút	18 giờ 48 phút + 2 giờ 37 phút	9,45 giờ + 6,2 giờ
....	....	....
	hay	
14 giờ 16 phút − 2 giờ 12 phút	23 giờ 34 phút − 6 giờ 10 phút	20,5 giờ − 8,8 giờ
....	....	....

2. Tính :

8 giờ 16 phút × 3	48 phút 36 giây : 6	2,3 giờ × 4
....	....	....
2 giờ 18 phút × 5	42 phút 30 giây : 5	42,5 giờ : 5
....	....	....

3. Một người đi bộ đi được quãng đường dài 6km với vận tốc 5 km/giờ. Hỏi người đó đã đi hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

....

....

....

....

4. Một người đi xe máy từ Hà Nội lúc 7 giờ 15 phút và đến Bắc Ninh lúc 9 giờ. Dọc đường người đó nghỉ 15 phút. Vận tốc của xe máy là 24 km/giờ. Hỏi quãng đường từ Hà Nội đến Bắc Ninh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 159. ÔN TẬP VỀ TÍNH CHU VI, DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH

1. Một khu vườn trồng cây ăn quả hình chữ nhật có chiều rộng 80m. Chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.

a) Tính chu vi khu vườn đó.

b) Tính diện tích khu vườn đó với đơn vị đo là mét vuông, là héc-ta.

Bài giải

....

....

....

....

....

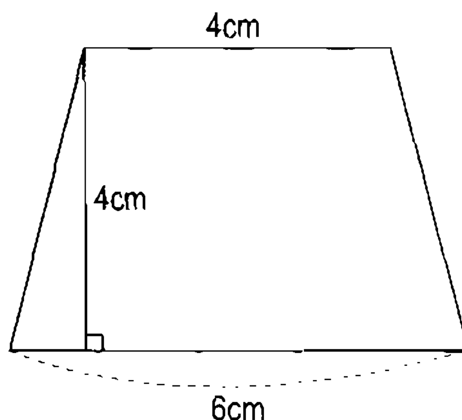
....

....

....

....

2. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 có sơ đồ một mảnh đất hình thang với kích thước như hình bên. Tính diện tích mảnh đất đó với đơn vị đo là mét vuông.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. Một hình vuông cạnh 10cm có diện tích bằng diện tích của một hình tam giác có chiều cao 10cm. Tính độ dài cạnh đáy của hình tam giác.

Bài giải

....

....

....

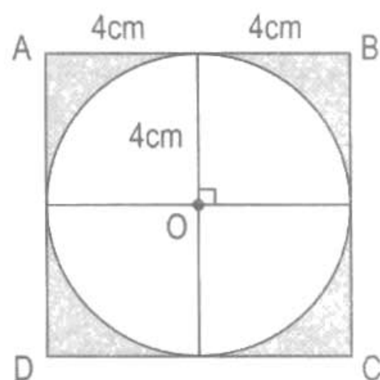
....

....

4. Cho hình bên, hãy tính diện tích :

a) Hình vuông ABCD.

b) Phần đã tô đậm của hình vuông.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 160. LUYỆN TẬP

1. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 có hình vẽ một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng 12cm. Hỏi :

a) Chu vi sân vận động bằng bao nhiêu mét ?

b) Diện tích sân vận động bằng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Tính diện tích mảnh đất hình vuông có chu vi là 60m.

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một thửa ruộng trồng lúa hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Biết rằng trên thửa ruộng đó, cứ $100m^2$ thu hoạch được 60kg thóc. Hỏi người ta thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam thóc trên thửa ruộng đó ?

Bài giải

....

....

....

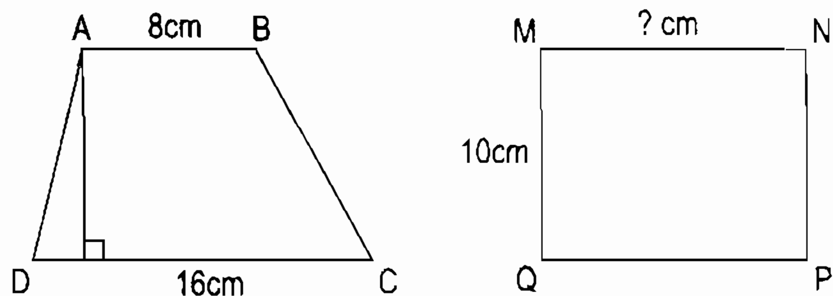
....

....

....

....

4. Hình thang ABCD có chiều cao bằng chiều rộng của hình chữ nhật MNPQ. Biết hai hình đó có diện tích bằng nhau và có kích thước như hình dưới đây. Tính chiều dài của hình chữ nhật.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 161. ÔN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH

1. Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật có chiều dai 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 3,8m. Người ta quét vôi trần nhà và bốn bức tường phía trong phòng. Biết rằng diện tích các cửa bằng 8,6m^2, hãy tính diện tích cần quét vôi.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Một cái hộp hình lập phương (không có nắp) cạnh 15cm.

a) Tính thể tích cái hộp đó.

b) Nếu sơn tất cả các mặt ngoài của hộp đó thì phải sơn một diện tích bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước ở trong lòng bể là : chiều dai 1,5m, chiều rộng 0,8m và chiều cao 1m. Khi bể không có nước, người ta gánh nước đổ vao bể, mỗi gánh được 30*l* nước. Hỏi phải đổ vào bao nhiêu gánh nước bể mới đầy ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 162. **LUYỆN TẬP**

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

a)

Hình lập phương	(1)	(2)
Cạnh	8cm	1,5m
$S_{xung\ quanh}$		
$S_{toan\ phần}$		
Thể tích		

b)

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)
Chiều dài	6cm	1,8m
Chiều rộng	4cm	1,2m
Chiều cao	5cm	0,8m
$S_{xung\ quanh}$		
$S_{toan\ phần}$		
Thể tích		

2. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có thể tích $1,44m^3$. Đáy bể có chiều dài 1,5m, chiều rộng 1,2m. Tính chiều cao của bể.

Bài giải

....

....

....

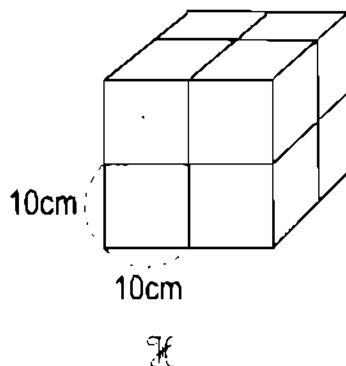
....

....

3. Có 8 hình lập phương cạnh 10cm xếp thành một hình lập phương $\mathscr{H}$ (như hình bên). Tính :

a) Thể tích của hình lập phương $\mathscr{H}$.

b) Diện tích toàn phần của hình lập phương $\mathscr{H}$.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một hình lập phương cạnh 3cm. Nếu cạnh hình lập phương gấp lên 2 lần thì thể tích của nó gấp lên mấy lần ?

A. 2 lần B. 3 lần

C. 4 lần D. 8 lần

Bài 163. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 140m, chiều dài 50m. Người ta trồng rau trên mảnh vườn đó, trung bình cứ $100m^2$ thu được 1,5 tạ rau. Hỏi trên cả mảnh vườn đó người ta thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam rau ?

Bài giải

....

....

....

....

....

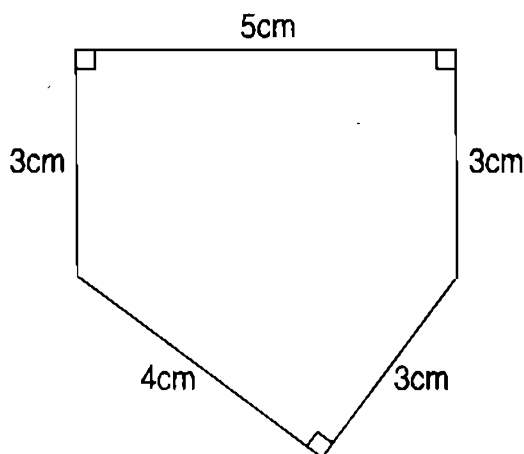
....

....

....

....

2. Tính chu vi và diện tích của mảnh đất có hình vẽ và kích thước ghi trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 như hình vẽ dưới đây :



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. Một cái sân hình vuông có cạnh 30m. Một mảnh đất hình tam giác có diện tích bằng $\frac{4}{5}$ diện tích cái sân đó và có chiều cao là 24m. Tính độ dài cạnh đáy của mảnh đất hình tam giác đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Đáy của một hình hộp chữ nhật có chiều dài 50cm, chiều rộng 30cm. Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó, biết diện tích xung quanh của hình hộp là $3200cm^2$.

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 164. MỘT SỐ DẠNG BÀI TOÁN ĐÃ HỌC

1. Một ô tô đi trong 3 giờ, giờ thứ nhất đi được 40km, giờ thứ hai đi được 45km, giờ thứ ba đi được quãng đường bằng nửa quãng đường đi trong hai giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

2. Một hình chữ nhật có chu vi 60cm. Chiều dài hơn chiều rộng 8cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. Một khối kim loại có thể tích $4,5cm^3$ cân nặng 31,5g. Hỏi khối kim loại cùng chất đó có thể tích $5,4cm^3$ cân nặng bao nhiêu gam ?

Bài giải

....

....

....

....

....

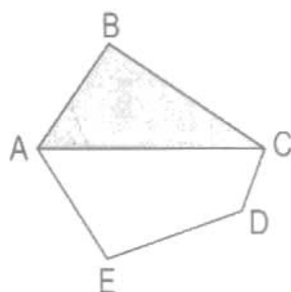
4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có 60*l* dầu hoả được chứa đều vào 4 thùng. Hỏi 3 thùng như vậy chứa bao nhiêu lít dầu hoả ?

A. 180*l* B. 240*l*

C. 80*l* D. 45*l*

Bài 165. LUYỆN TẬP



1. Trên hình bên, diện tích mảnh đất hình tam giác ABC bé hơn diện tích mảnh đất hình tứ giác ACDE là $50m^2$. Tỉ số diện tích của hai mảnh đất đó là $\frac{3}{5}$. Tính diện tích cả khu đất hình ABCDE.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Một đội trồng cây có 45 người, trong đó số nam bằng $\frac{2}{3}$ số nữ. Hỏi đội đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

3. Một ô tô cứ đi được 100km thì tiêu thụ hết 15*l* xăng. Hỏi ô tô đó đã đi được 80km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

....

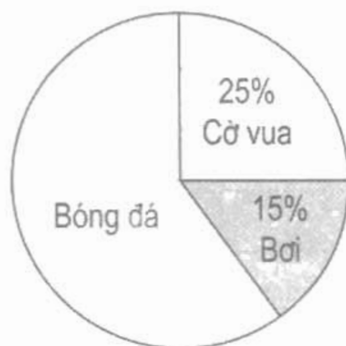
....

....

....

....

4. Hình bên là biểu đồ cho biết tỉ lệ học sinh tham gia luyện tập các môn thể thao : Bóng đá, Bơi, Cờ vua. Tính số học sinh tham gia luyện tập mỗi môn, biết số học sinh tham gia môn Bóng đá là 60 em.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 166. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Vận tốc (v)		15 km/giờ	5 km/giờ
Quãng đường (s)	100km		12km
Thời gian (t)	2 giờ 30 phút	30 phút	

2. Hai ô tô xuất phát cùng một lúc từ tỉnh A đến tỉnh B. Quãng đường AB dài 120km. Thời gian ô tô thứ nhất đi từ A đến B là 2,5 giờ, vận tốc ô tô thứ nhất gấp 2 lần vận tốc ô tô thứ hai. Hỏi ô tô thứ nhất đến B trước ô tô thứ hai bao lâu ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Sau 2 giờ chúng gặp nhau. Quãng đường AB dài 162km.

a) Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc của ô tô đi từ A bằng $\frac{4}{5}$ vận tốc của ô tô đi từ B.

b) Điểm gặp nhau ở cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 167. LUYỆN TẬP

1. Một nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 9m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta lát nền nhà bằng các viên gạch hình vuông cạnh 3dm. Mỗi viên gạch giá 9200 đồng. Tính số tiền mua gạch để lát cả nền nhà đó. (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể).

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Một thửa ruộng hình thang có tổng độ dài hai đáy là 90m. Diện tích thửa ruộng đó bằng diện tích một khu đất hình vuông có chu vi 180m.

a) Tính chiều cao của thửa ruộng hình thang.

b) Biết hiệu độ dài hai đáy là 12m, tính độ dài mỗi cạnh đáy của thửa ruộng hình thang.

Bài giải

3. Cho hình bên, với kích thước như trên hình vẽ.

a) Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.

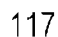
b) Tính diện tích hình thang EBCD.

c) Tính diện tích hình tam giác EDM (biết MB = MC).

A 15cm E B

15cm M

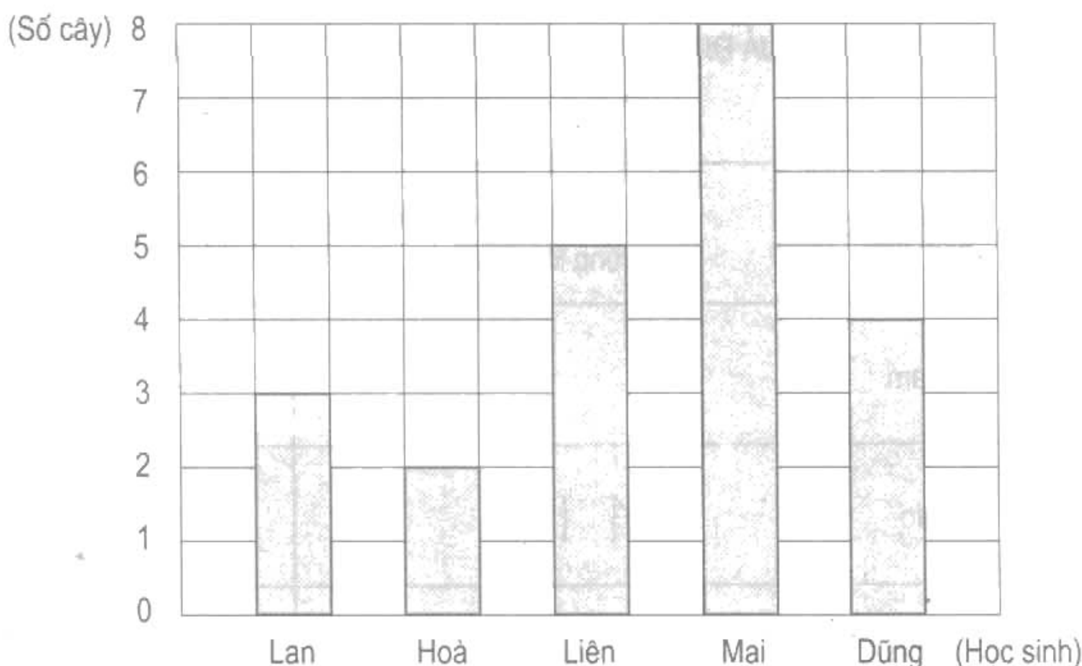
D 45cm C



Bài giải

Bài 168. ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

1. Dưới đây là biểu đồ biểu thị số cây do từng học sinh trong nhóm CÂY XANH trồng trong vườn trường :



Dựa vào biểu đồ, viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) Có .... học sinh trồng cây. Tên của các học sinh là : ....

....

b) Lan trồng được .... cây. Hoà trồng được .... cây, ... trồng được 5 cây, ... trồng được 8 cây. Dũng trồng được .... cây.

c) .... trồng được ít cây nhất.

d) Người trồng được nhiều cây nhất là : ....

e) Dũng trồng được ít cây hơn các bạn : ....

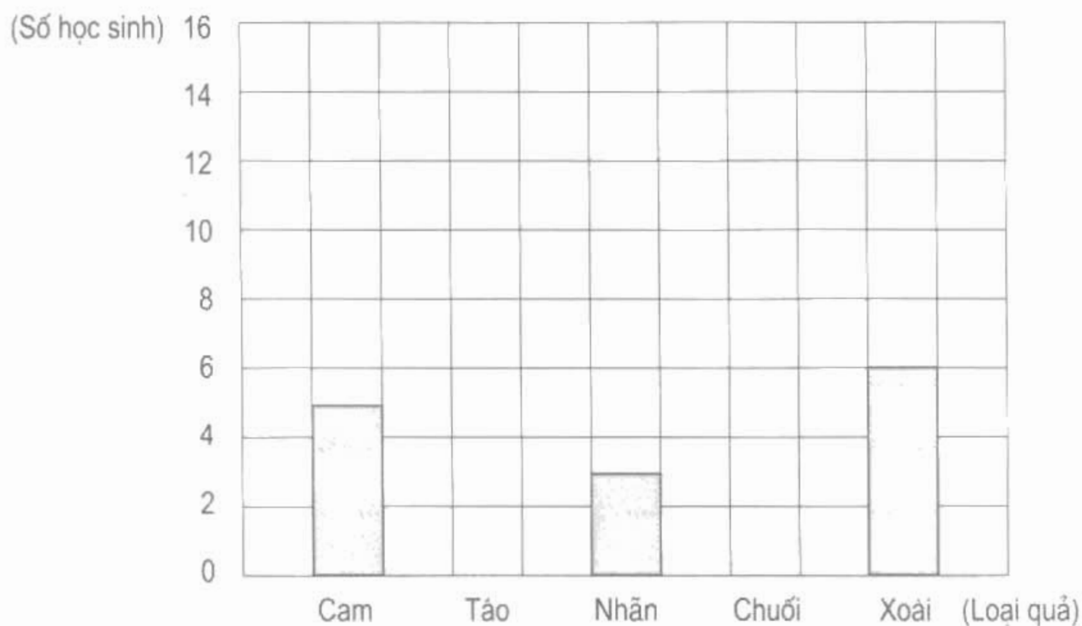
g) Liên trồng được nhiều cây hơn các ban : ....

2. a) Hãy bổ sung vào các ô còn trống trong bảng dưới đây :

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ Ý THÍCH ĂN CÁC LOẠI QUẢ CỦA HỌC SINH LỚP 5A

Loại quả	Cách ghi số học sinh trong khi điều tra	Số học sinh
Cam		5
Táo	𝍸 ǀǀǀ	
Nhãn	ǀǀǀ	3
Chuối	𝍸 𝍸 𝍸 ǀ	
Xoài		6

b) Dựa vào bảng trên hãy vẽ tiếp các cột còn thiếu trong biểu đồ dưới đây :



3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Biểu đồ dưới đây cho biết kết quả điều tra về ý thích chơi các môn thể thao của 40 học sinh.

Số học sinh thích đá bóng có khoảng :

A. 5 học sinh

B. 9 học sinh

C. 25 học sinh

D. 20 học sinh



Bài 169. **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Tính :

a) 76357 – 29486 + 6528 = ...

= ....

b) $\frac{85}{100} - \frac{37}{100} + \frac{23}{100}$ = ...

= ....

c) 279,4 + 543,58 + 102,62 = ...

= ....

2. Tìm x :

a) x + 3,25 = 9,68 – 6,43

....

....

....

b) x – 7,5 = 3,9 + 2,3

....

....

....

3. Một mảnh đất hình thang có đáy bé bằng 180m, đáy lớn bằng $\frac{14}{9}$ đáy bé, chiều cao bằng $\frac{4}{7}$ đáy lớn. Hỏi diện tích mảnh đất bằng bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu héc-ta ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Lúc 7 giờ một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 40 km/giờ. Đến 8 giờ 30 phút một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 65 km/giờ và đi cùng chiều với ô tô chở hang. Hỏi đến mấy giờ thì ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

5. Viết số thích hợp vao chỗ chấm :

Tìm số tự nhiên x sao cho : $\frac{2}{x} = \frac{1}{3}$.

Ta có : $\frac{2}{x} = \frac{1}{3}$ hay $\frac{2}{x} = \frac{1 \times ...}{3 \times ...} = \frac{...}{...}$

Vậy $x = ...$

Bài 170. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a)

$$\begin{array}{r} 26,84 \\ \times \quad 3,4 \\ \hline \end{array}$$

....

....

....

$$\begin{array}{r} 409,5 \\ \times \quad 2,04 \\ \hline \end{array}$$

....

....

....

24,242 | 4,6

.... | ....

....

....

1,665 | 0,45

.... | ....

....

19,152 | 5,32

.... | ....

....

b) $\frac{5}{9} \times \frac{12}{25}$ = ...

$\frac{12}{11} : \frac{36}{55}$ = ...

$\frac{9}{55} \times 22$ = ...

$\frac{144}{7} : 36$ = ...

c)

$$\begin{array}{r} 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ \times \qquad 3 \\ \hline \end{array}$$

....

....

18 giờ | 12

.... | ....

....

2. Tìm x :

a) $0,24 \times x = 3$

....

....

b) $x : 3,5 = 2$

....

....

c) $8,4 : x = 6$

d) $0,1 \times x = \frac{1}{2}$

....

....

3. Diện tích đất trồng trọt của một huyện là 7200ha, trong đó có 55% diện tích đất trồng lúa, 30% diện tích đất trồng chè và cây ăn quả, còn lại là đất trồng hoa. Tính diện tích đất trồng hoa của huyện đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Môt quán bán hang ăn trong buổi sáng thu được 600 000 đồng. Tính ra đã được lãi 25% so với số tiền vốn bỏ ra. Hỏi tiền vốn là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 171. **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Tính :

a) $2\frac{2}{5} \times \frac{25}{18}$ = ...

b) $\frac{9}{11} : 2\frac{5}{2} \times 2\frac{3}{4}$ = ...

c) $10 : \frac{35}{24} : \frac{36}{7}$ = ...

d) $10,77 \times 9,8 + 5,23 \times 9,8$ = ...

= ....

e) $1,26 \times 3,6 : 0,28 - 6,2$ = ...

= ....

= ....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{20}{11} \times \frac{33}{23} \times \frac{69}{180}$ = ...

b) $(675,98 + 888,66 + 111,34) \times 0,01$ = ...

= ....

= ....

3. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 0,5m, chiều rộng 0,3m. Trong bể chứa 48*l* nước và mực nước trong bể lên tới $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi chiều cao của bể bằng bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Một con thuyền khi ngược dòng có vận tốc là 5,6 km/giờ. Biết vận tốc của dòng nước là 1,6 km/giờ, tính vận tốc của thuyền khi xuôi dòng.

Bài giải

....

....

....

....

....

5. Tìm x:

$$18,84 \times x + 11,16 \times x = 0,6$$

....

....

....

....

Bài 172. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $(1,35 : 0,54 \times 4,2 - 5,5) : (7,2 - 4,7) =$ ....

= ....

= ....

= ....

b) 2 giờ 55 phút + 17 giờ 20 phút : 8 = ...

= ....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.

Số trung bình cộng của :

a) 28 ; 34 ; 41 ; 45 là :

....

b) 3,52 ; 0,71 ; 6,04 ; 5,12 ; 4,46 là :

....

c) $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{5}$ là :

....

3. Một trường tiểu học có tỉ số phần trăm của số học sinh nữ và số học sinh nam là 112%. Biết rằng trường đó có 636 học sinh. Hỏi trường tiểu học đó có bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Giá một áo sơ mi là 36 000 đồng. Sau hai lần giảm giá, mỗi lần giảm 10% (so với giá ban đầu) thì giá bán áo sơ mi đó là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

5. Một tàu thuỷ có vận tốc khi nước lặng là a km/giờ, vận tốc của dòng nước là b km/giờ.

a) Tính vận tốc của tàu thuỷ khi tàu xuôi dòng.

b) Tính vận tốc của tàu thuỷ khi tàu ngược dòng.

c) Dùng hình vẽ để biểu thị hiệu vận tốc của tàu thuỷ khi tàu xuôi dòng và khi tàu ngược dòng.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 173. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1 : Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. 0,3% = ?

A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{3}{100}$ C. $\frac{3}{1000}$ D. $\frac{3}{10000}$

2. Để tìm 60% của 45 ta làm như sau :

A. Nhân 45 với 60

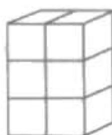
B. Chia 45 cho 60

C. Nhân 45 với 100 rồi lấy kết quả nhận được chia cho 60

D. Nhân 45 với 60 rồi lấy kết quả nhận được chia cho 100

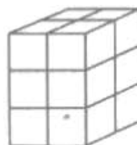
3. Trong các hình dưới đây, hình nào cao gấp đôi hình $\mathcal{H}$?


$\mathcal{H}$


$\mathcal{A}$

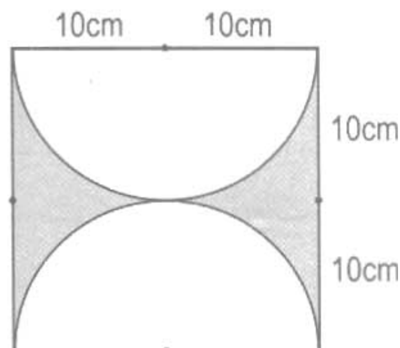

$\mathcal{B}$


$\mathcal{C}$


$\mathcal{D}$

Phần 2

1. Một tấm bìa hình vuông đã được tô đậm như hình vẽ bên. Tính diện tích của phần đã tô đậm.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Mẹ mua thịt lợn và rau quả hết 48 000 đồng. Số tiền mua thịt lợn bằng 140% số tiền mua rau quả. Hỏi mẹ mua rau quả hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 174. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1 : Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Khoảng thời gian từ lúc 8 giờ kém 10 phút đến lúc 8 giờ 30 phút là :

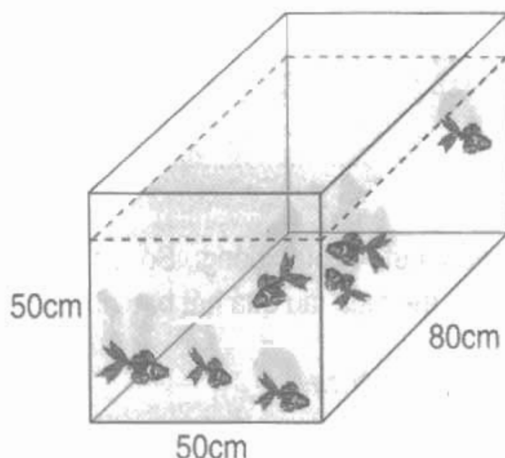
A. 10 phút B. 20 phút

C. 30 phút D. 40 phút

2. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước ghi trên hình vẽ dưới đây. Cần đổ vào bể bao nhiêu lít nước để 80% thể tích của bể có nước ?

A. 144*l* B. 160*l*

C. 180*l* D. 200*l*



3. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ, một xe máy đi từ B cùng một lúc với ô tô và đi ngược chiều về A với vận tốc 35 km/giờ. Sau 3 giờ ô tô gặp xe máy. Hãy tính quãng đường AB.

A. 135km B. 105km

C. 80km D. 240km

Phần 2

1. Một người đi du lịch đã đi được $\frac{1}{4}$ quãng đường AB, sau đó đi tiếp $\frac{1}{5}$ quãng đường AB. Tính ra người đó đã đi được 36km. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

2. Trong cùng một năm, mật độ dân số ở Thủ đô Hà Nội là 2627 người/km^2 (nghĩa là cứ mỗi ki-lô-mét vuông có trung bình 2627 người cư trú), mật độ dân số ở tỉnh Sơn La là 61 người/km^2.

a) Cho biết diện tích của Thủ đô Hà Nội là 921km^2, diện tích của tỉnh Sơn La là 14 210km^2. Hỏi số dân của tỉnh Sơn La bằng bao nhiêu phần trăm số dân của Thủ đô Hà Nội ?

b) Nếu muốn tăng mật độ dân số của tỉnh Sơn La lên 100 người/km^2 thì số dân của tỉnh Sơn La phải tăng thêm bao nhiêu người ?

Chú ý : Học sinh được dùng máy tính bỏ túi để giải bài tập này.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 175. TỰ KIỂM TRA

Phần 1 : Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Cho một đoạn của tia số :



Số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm ngay dưới điểm P là :

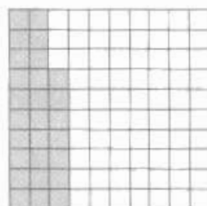
A. 1,9 B. 2,1 C. 1,8 D. 1,2

2. Số nào dưới đây có cùng giá trị với 0,500 ?

A. 0,5 B. 0,05

C. 0,005 D. 5,0

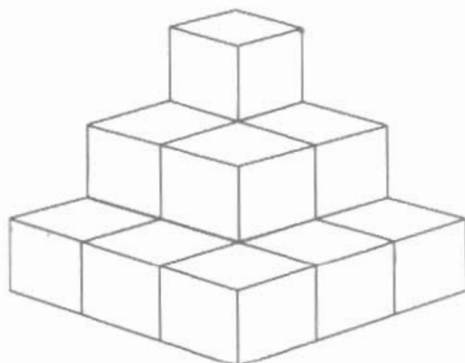
3. Số thập phân nào dưới đây chỉ phần đã tô đậm của hình vuông bên ?



A. 27,0 B. 2,7

C. 0,27 D. 0,027

4. Có bao nhiêu hình lập phương trong tháp vẽ bên ?



A. 9

B. 10

C. 14

D. 21

5. Một đội bóng rổ đã thi đấu 20 trận, thắng 12 trận. Như thế tỉ số phần trăm các trận thắng của đội bóng đó là :

A. 12% B. 32%

C. 40% D. 60%

Phần 2

1. Đặt tính rồi tính :

a) 24,206 + 38,497

....

....

....

b) 85,34 – 46,29

....

....

....

c) 40,5 × 5,3

....

....

....

....

....

d) 28,32 : 8

....

....

....

....

2. Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 10 giờ 35 phút. Ô tô đi với vận tốc 44 km/giờ và nghỉ ở dọc đường mất 20 phút. Tính quãng đường AB.

Bài giải

....

....

....

....

....

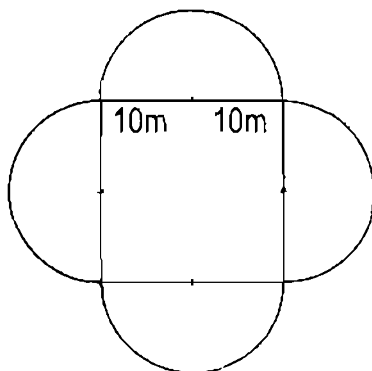
....

....

....

3. Viết kết quả tính vào chỗ chấm :

Một mảnh đất gồm bốn nửa hình tròn và một hình vuông có kích thước ghi trên hình vẽ dưới đây :



a) Diện tích của mảnh đất là : ....

b) Chu vi của mảnh đất là : ....

VỞ BÀI TẬP TOÁN 5 - TẬP HAI

Mã số: 1B513T1

In 100.000 cuốn (QĐ03KH2011), khổ 17x24 cm, tại Công ty cổ phần in Hà Giang
Số in: 01 GK. Số xuất bản: 01-2011/CXB/725 - 1235/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2011.





VỞ BÀI TẬP
DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 5

1. **Vở bài tập Tiếng Việt 5** (tập một, tập hai)
2. **Vở bài tập Toán 5** (tập một, tập hai)
3. **Vở bài tập Khoa học 5**
4. **Vở bài tập Lịch sử 5**
5. **Vở bài tập Địa lí 5**
6. **Vở bài tập Đạo đức 5**
7. **Vở Tập vẽ 5**
8. **Thực hành Kĩ thuật 5**
9. **Let's Learn English - Book 3 - Workbook**





Giá : 8.000đ